

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 30/5/2020



BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG
NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	18
THỊ TRƯỜNG CHÈ	24
THỊ TRƯỜNG THỊT	30
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	33
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	38
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	43

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Tháng 5/2020, giá cao su tại Tokyo và Thái Lan giảm so với tháng 4/2020, trong khi giá tại Thượng Hải tăng.
- Cà phê: Tháng 5/2020, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng so với cuối tháng 4/2020; giá cà phê Arabica giảm nhẹ.
- Hạt điều: Tháng 5/2020, giá hạt điều chế biến xuất khẩu của Ấn Độ giảm do nguồn cung nội địa dồi dào.
- Chè: Giá chè của Xri Lan-ca trong tháng 5/2020 tăng mạnh do nguồn cung chè toàn cầu giảm. Sản lượng chè của Ấn Độ có thể giảm 80 nghìn tấn vào năm 2020, do bị dừng hoạt động bởi dịch Covid-19.
- Thịt: Nguồn cung bị ảnh hưởng khiến giá thịt lợn tại Hoa Kỳ tăng trở lại trong 10 ngày cuối tháng 5/2020.
- Thủy sản: Sản xuất tôm tại Ấn Độ đang dần trở lại bình thường sau đợt phong tỏa toàn quốc của nước này. Giá tôm sú nguyên con (HOSO) và tôm sú còn vỏ, bỏ đầu (HLSO) tại Ê-cu-a-đo tăng trở lại sau một thời gian giảm do dịch Covid-19. Cơ quan hải quan Trung Quốc đã chấp nhận đề xuất từ Cục Khai thác và nuôi trồng thủy sản Chi-lê (Sernapesca) trong việc ủy quyền và cấp chứng nhận trực tuyến cho các sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ Chi-lê.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Sản xuất đồ nội thất nhà bếp châu Âu (bao gồm 30 quốc gia tại khu vực) trong năm 2019 tăng 1,8% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với năm 2018. Ảnh hưởng từ dịch Covid-19, xuất khẩu gỗ tròn của Niu Di-lân trong tháng 4/2020 giảm mạnh.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Trong tháng 5/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước vẫn ở mức thấp, mặc dù đã tăng trở lại. Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 5/2020 tăng 65,8% về lượng và tăng 56,6% về trị giá so với tháng 4/2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 4 tháng đầu năm 2020 giảm nhẹ.

➤ Cà phê: Tháng 5/2020, giá cà phê trong nước tăng do người trồng hạn chế bán ra. Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 5/2020 đạt 130 nghìn tấn, trị giá 218 triệu USD, giảm 21,6% về lượng và giảm 21,9% về trị giá so với tháng 4/2020. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức 2 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Hạt điều: Theo ước tính, giá xuất khẩu hạt điều tháng 5/2020 bình quân ở mức 6.222 USD/tấn, mức thấp nhất trong vòng nhiều năm gần đây. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh từ mức 58,1% trong quý I/2019,

lên 75,3% trong quý I/2020.

➤ Chè: Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga tăng. Theo ước tính, trong tháng 5/2020 xuất khẩu chè đạt 10 nghìn tấn, trị giá 17 triệu USD, giảm 5,7% về lượng và giảm 7,8% về trị giá so với tháng 5/2019.

➤ Thịt: Dịch tả lợn châu Phi tái phát tại một số địa phương như: Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hà Nội, Hà Tĩnh, Quảng Nam...

➤ Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản trong tháng 5/2020 có tín hiệu phục hồi trở lại khi tăng nhẹ cả về lượng và trị giá so với tháng 4/2020.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng mạnh. Ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 5/2020 đạt 750 triệu USD, giảm 17,4% so với tháng 5/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 500 triệu USD, giảm 20,5% so với tháng 5/2019.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 5/2020, giá cao su tại Tokyo và Thái Lan giảm so với tháng 4/2020, trong khi giá tại Thượng Hải tăng.
- ▶ Trong tháng 5/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước vẫn ở mức thấp, mặc dù đã tăng trở lại.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 5/2020 tăng 65,8% về lượng và tăng 56,6% về trị giá so với tháng 4/2020.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 4 tháng đầu năm 2020 giảm nhẹ.

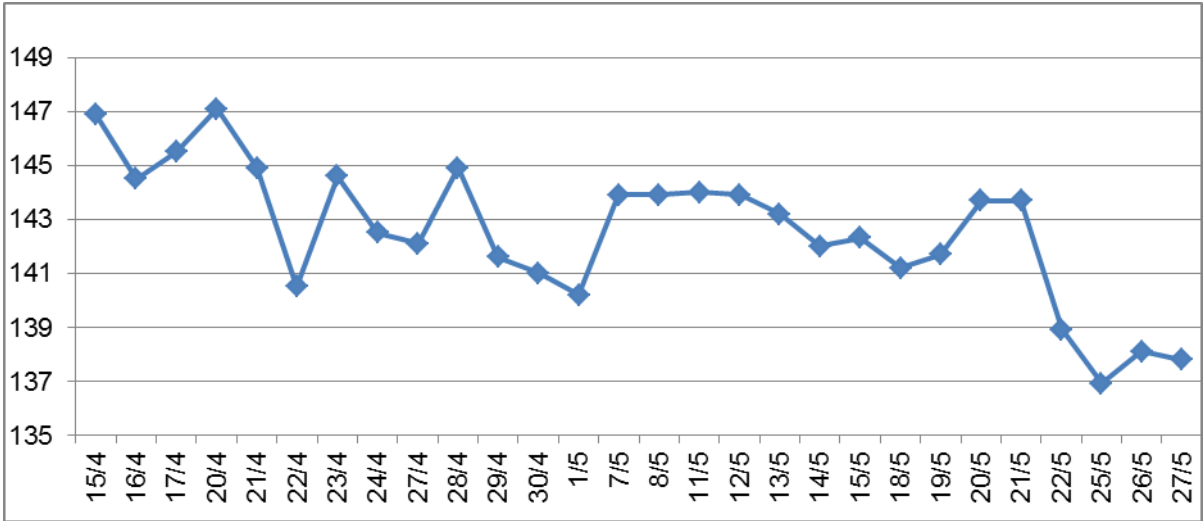
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tháng 5/2020, giá cao su tại Tokyo và Thái Lan giảm so với tháng 4/2020, trong khi giá tại Thượng Hải tăng. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 27/5/2020, giá cao su giao kỳ

hạn tháng 6/2020 giao dịch ở mức 137,8 Yên/kg (tương đương 1,28 USD/kg), giảm 2,3% so với cuối tháng 4/2020 và giảm 34,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 6/2020 tại sàn Tocom trong tháng 5/2020
(ĐVT: Yên/kg)

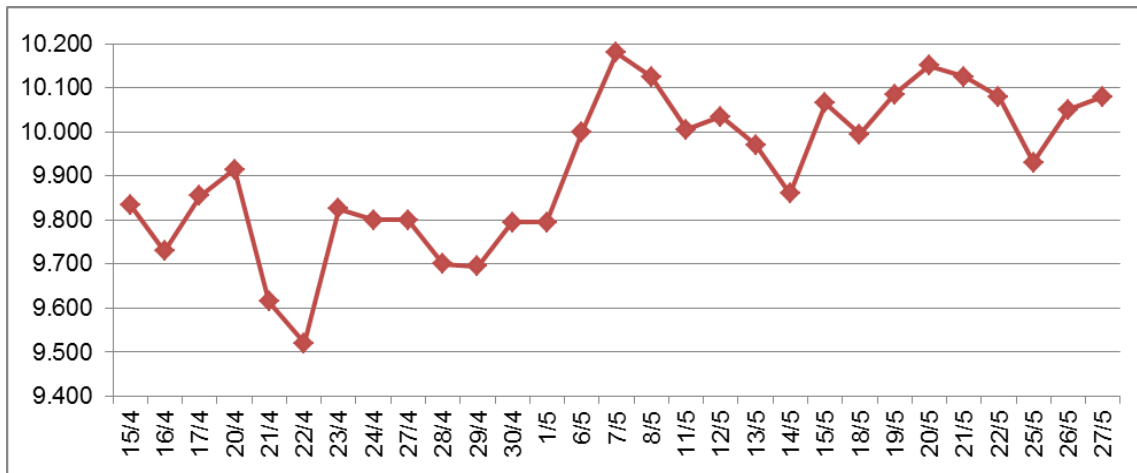


Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 27/5/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 6/2020 giao dịch ở mức 10.080 NDT/tấn (tương đương 1,41

USD/kg), tăng 2,9% so với cuối tháng 4/2020, nhưng giảm 13,7% so với ngày 27/5/2019.

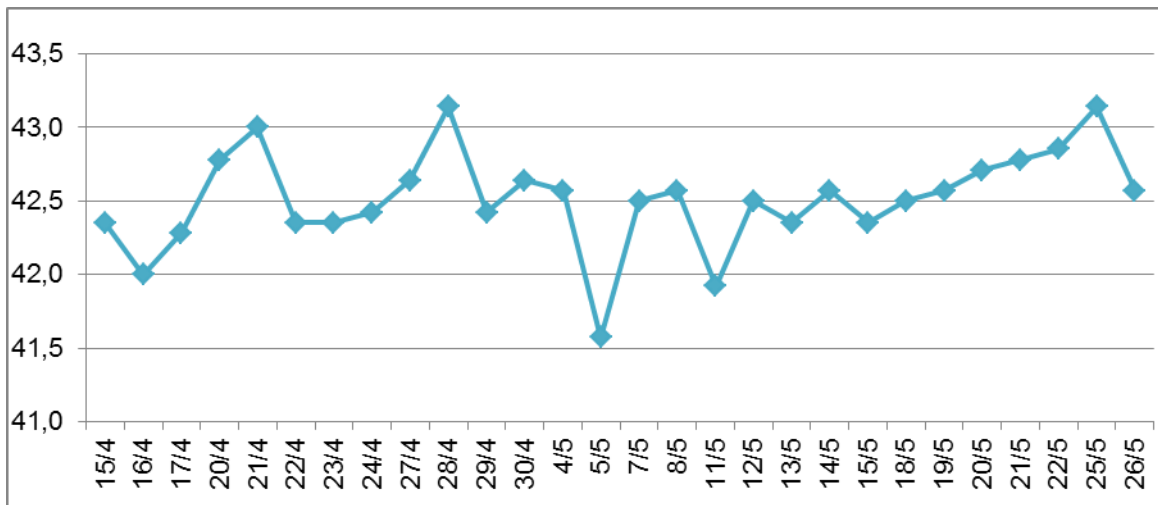
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 6/2020 tại sàn SHFE trong tháng 5/2020
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 26/5/2020, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 42,6 Baht/kg (tương đương 1,34 USD/kg), giảm 0,4% so với cuối tháng 4/2020 và giảm 22,4% so với ngày 26/5/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 5/2020
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su tháng 5/2020 ở mức thấp do nhu cầu giảm. Giá cao su có thể sẽ giảm khoảng 10-15% trong quý 2/2020 vì mùa thu hoạch cao su ở các nước Đông Nam Á thường vào khoảng tháng 4 đến tháng 6 hàng năm, trong khi nhu cầu cao su tự nhiên ở các thị trường chủ chốt, nhất là Hoa Kỳ và châu Âu

dự báo sẽ ở mức thấp trong nhiều tháng nữa. Hiện một số nhà máy sản xuất lốp xe tại châu Âu và tại châu Á - Thái Bình Dương vẫn đóng cửa, hoặc chỉ sản xuất cầm chừng. Trong khi đó, giá dầu thô ở mức thấp cũng sẽ tác động tới thị trường cao su tự nhiên, do giá cao su tổng hợp sẽ ở mức thấp và cạnh tranh mạnh

mẽ với cao su tự nhiên. Tại Ấn Độ, các nhà sản xuất lốp xe sử dụng 60% cao su tự nhiên và 40% cao su tổng hợp. Tuy nhiên, tỷ lệ này có thể hoán đổi khi giá cao su tổng hợp rẻ chỉ bằng 2/3 so với cao su tự nhiên.

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tiêu thụ ô tô trên toàn cầu giảm mạnh. Trong 3 tháng đầu năm 2019, doanh số bán ô tô trên toàn cầu giảm 26% so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn 17,42 triệu chiếc. Trong tháng 4/2020, tiêu thụ ô tô ở Trung Quốc khá quan hơn, nhưng ở các nơi khác vẫn ảm đạm. Doanh số bán ô tô Trung Quốc trong tháng 4/2020 tăng lần đầu tiên trong vòng gần 2 năm, tăng 4,4% so với tháng 4/2019, đạt gần 2 triệu chiếc. Mặc dù vậy, trong 4 tháng đầu năm 2020, tiêu thụ ô tô của Trung Quốc đạt 5,8 triệu chiếc, giảm 31% so với cùng kỳ năm 2019 và dự báo cả năm 2020 sẽ giảm 15-20%.

Tại Ấn Độ, doanh số bán ô tô tháng 4/2020 gần như bằng 0 vì chính sách phong tỏa toàn quốc kéo dài từ ngày 25/3/2020 - 17/5/2020. Số ô tô bán ra trong tháng 4/2020 tại Anh giảm 97,3% so với tháng trước, đạt 4.321 chiếc, mức thấp nhất kể từ năm 1946.

Ấn Độ: Tổng cục Cao su Ấn Độ đã quyết định tham gia thu mua mủ cao su. Các công ty do Tổng cục Cao su Ấn Độ hỗ trợ đã xây dựng một kế hoạch hành động để thu mua cao su, việc thu mua bắt đầu từ ngày 25/4/2020. Kế hoạch dự kiến sẽ ứng trước một số tiền cụ thể cho người trồng dựa trên chủng loại và số dư còn lại sẽ được thanh toán sau khi thị trường ổn định. Theo một thông cáo báo chí, Tổng cục sẽ thu mua lên đến 100 kg từ một hộ tiểu điền. Tổng cục cho biết thị trường cao su sẽ tích cực một khi việc cắt giảm sản lượng.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 5/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước vẫn ở mức thấp, mặc dù đã tăng trở lại. Ngày 27/5/2020, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao

su Phú Riềng ở mức 260 đồng/TSC, tăng 20 đồng/TSC so với cuối tháng 4/2020, trong khi giá thu mua mủ tạp vẫn được giữ ổn định ở mức 220 đồng/TSC.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 5/2020 đạt 70 nghìn tấn, trị giá 84 triệu USD, tăng 65,8% về lượng và tăng 56,6% về trị giá so với tháng 4/2020; so với tháng 5/2019 giảm 9,4% về lượng và giảm 24,6% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân giảm 16,9% so với cùng kỳ năm 2019 xuống còn 1.200 USD/tấn. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su ước đạt 340 nghìn tấn, trị giá 470 triệu USD, giảm 30,7% về lượng và giảm 29,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, giá xuất khẩu bình quân tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2019 lên mức 1.380 USD/tấn.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của

Tổng cục Hải quan, trong 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu các chủng loại cao su hầu hết đều giảm so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, cao su tổng hợp vẫn là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất chiếm 56,8% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 152,88 nghìn tấn, trị giá 213,66 triệu USD, giảm 34,1% về lượng và giảm 31,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

Xuất khẩu các chủng loại cao su khác cũng giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019 như: Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR 20, RSS3, CVR CV60, RSS1, cao su hỗn hợp...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 4/2020		So với tháng 4/2019 (%)		4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cao su tổng hợp	21.578	26.815	-49,7	-56,2	152.879	213.662	-34,1	-31,5
Latex	4.453	4.133	9,8	-4,1	15.653	15.876	-45,8	-41,6
SVR 3L	4.367	6.364	-49,7	-51,6	35.338	54.851	-33,6	-27,3
SVR 10	3.844	4.903	-39	-46,8	22.036	30.908	-38,6	-35,3
SVR CV60	2.910	4.582	-34,1	-33,6	15.753	25.637	-34,8	-28,1
SVR 20	1.099	1.321	-24,4	-37,8	3.610	4.879	-37,7	-38,4
RSS3	956	1.444	-68,2	-68,7	12.494	19.722	-35,3	-29,5
SVR CV50	808	1.257	-2,3	-4,5	5.412	8.932	-1	8,9
Cao su tái sinh	564	460	22,6	90,5	1.505	1.172	-18,2	23,3
Cao su dạng Crếp	386	279			386	279		
Cao su hỗn hợp	212	687	-87,2	-74,4	1.418	2.951	-66,8	-59,8
SVR 5	141	197	-42	-50,2	830	1.300	-6,7	-4,2
RSS1	139	218	-85,8	-86,0	1.672	2.727	-37,4	-34,4
SVR CV40		0			40	70	-60,4	-53,6
Skim block		0			31	35	-56,3	-48,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Trong 4 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại cao su đều tăng so với cùng kỳ năm 2019, trừ SVR 20.

Giá xuất khẩu bình quân một số chủng loại cao su trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 4/2020 (USD/tấn)	So với tháng 3/2020 (%)	So với tháng 4/2019 (%)	4 tháng năm 2020 (USD/tấn)	So với 4 tháng năm 2019 (%)
Cao su tổng hợp	1.243	-9,0	-13,0	1.398	4,0
Latex	928	-15,5	-12,6	1.014	7,9
SVR 3L	1.457	-7,2	-3,7	1.552	9,5
SVR 10	1.276	-7,6	-12,8	1.403	5,3
SVR CV60	1.574	-4,3	0,7	1.627	10,2
SVR 20	1.202	-9,9	-17,7	1.352	-1,1
RSS3	1.510	-3,5	-1,4	1.579	8,9
SVR CV50	1.556	-7,0	-2,2	1.650	10,0
Cao su tái sinh	816	-2,3	55,4	779	50,8
Cao su dạng Crếp	722			722	
Cao su hỗn hợp	3.239	79,9	100,5	2.081	20,8
SVR 5	1.395	-8,0	-14,2	1.566	2,7
RSS1	1.568	-1,7	-1,6	1.631	4,7
Skim block				1.142	17,7
SVR CV40				1.739	17,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 3,33 tỷ USD, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc. Trong đó, Trung Quốc tăng nhập khẩu cao su từ các thị trường Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà... trong khi giảm nhập khẩu từ các thị trường như: Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ...

Trong 4 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu cao su từ Việt Nam đạt 388,55 triệu



USD, giảm 3,4% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2020 chiếm 11,7%, giảm nhẹ so với mức 12,1% trong 4 tháng đầu năm 2019.

Thị trường cung cấp cao su cho Trung Quốc trong tháng 4 và 4 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 4/2020 (nghìn USD)	So với tháng 4/2019 (%)	4 tháng năm 2020 (nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)	
					4 tháng năm 2019	4 tháng năm 2020
Tổng	763.776	-15,2	3.330.460	0,3	100	100
Thái Lan	343.989	-2,1	1.438.598	6,7	40,6	43,2
Việt Nam	58.476	-32,6	388.552	-3,4	12,1	11,7
Ma-lai-xi-a	81.340	-20,1	363.061	8,2	10,1	10,9
Nhật Bản	51.551	-20	180.759	-16	6,5	5,4
Hàn Quốc	35.138	-32,6	151.023	-21,2	5,8	4,5
In-đô-nê-xi-a	31.211	-27,1	122.953	-4,4	3,9	3,7
Nga	27.992	-8,6	106.438	5,7	3	3,2
Hoa Kỳ	19.984	-35,6	84.578	-19,7	3,2	2,5
Ả Rập Xê Út	13.324	-9	69.633	33,3	1,6	2,1
Xin-ga-po	10.540	-48,4	61.362	-20,4	2,3	1,8
Bờ Biển Ngà	11.594	-18	55.892	55,3	1,1	1,7
Đức	16.104	41,7	52.280	26,1	1,2	1,6
Mi-an-ma	10.227	-12,3	51.170	34,3	1,1	1,5
Đài Loan	14.980	-14,4	49.331	-21	1,9	1,5
Pháp	8.918	32,4	24.430	-8,1	0,8	0,7
Thị trường khác	28.409	-33,3	130.398	-18,5	4,8	3,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu

Trong 4 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) đạt 840,61 triệu USD, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà và Việt Nam.

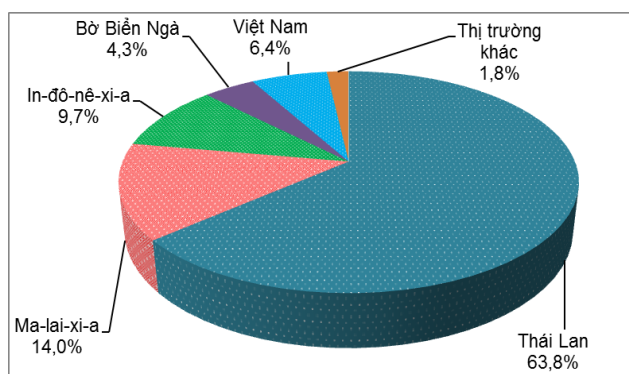


Trong 4 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường chủ chốt như: Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà... trong khi giảm nhập khẩu từ: Thái Lan, Việt Nam, Mi-an-ma, Căm-pu-chia... Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên từ Việt Nam đạt

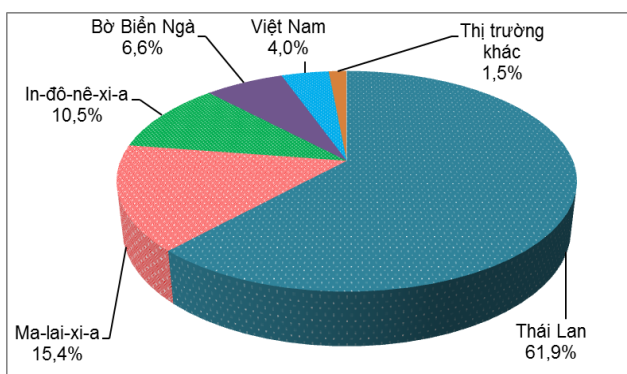
33,53 triệu USD, giảm 36,6% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 4% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, giảm so với mức 6,4% của 4 tháng đầu năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS 4001) cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

4 tháng đầu năm 2019



4 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 4 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) đạt 2,38 tỷ USD, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Trung Quốc. Trong đó, Trung Quốc giảm nhập khẩu cao su tổng hợp từ các thị trường như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ..., trong khi tăng nhập khẩu từ Việt Nam, Thái Lan,

Ma-lai-xi-a, Nga...

Trong 4 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu cao su tổng hợp từ Việt Nam đạt 352,34 triệu USD, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 14,8% trong tổng trị giá nhập khẩu cao su tổng hợp của Trung Quốc, tăng nhẹ so với mức 14,5% của 4 tháng đầu năm 2019.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 5/2020, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng so với cuối tháng 4/2020; giá cà phê Arabica giảm nhẹ.
- ▶ Tháng 5/2020, giá cà phê trong nước tăng do người trồng hạn chế bán ra.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 5/2020 đạt 130 nghìn tấn, trị giá 218 triệu USD, giảm 21,6% về lượng và giảm 21,9% về trị giá so với tháng 4/2020.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức 2 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

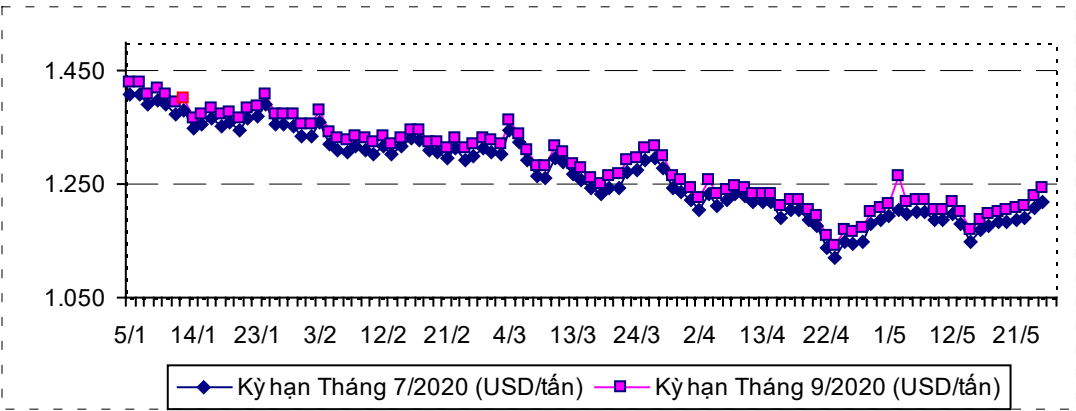
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Tháng 5/2020, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng so với cuối tháng 4/2020; giá cà phê Arabica giảm nhẹ.

+ Giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tăng khi nguồn cung ở các nước sản xuất chính giảm, người trồng hạn chế bán ra, chờ giá tăng. Trên sàn giao dịch London, ngày 27/5/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2020 và tháng 9/2020 cùng tăng 2,8% so với ngày 30/4/2020, lên mức 1.219 USD/tấn và 1.242 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 11/2020 tăng 2,9%, lên mức 1.262 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn năm 2020

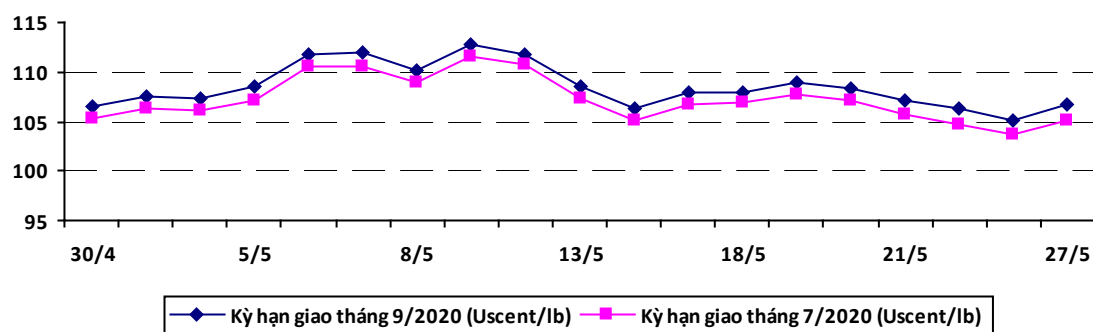


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2020 giảm 0,2% so với ngày 30/4/2020, xuống mức 105,1 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2020 và

tháng 12/2020 lần lượt giảm 0,05% và 0,3% so với ngày 30/4/2020, xuống còn 106,65 Uscent/lb và 108,75 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 4/2020 đến nay



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Tại Bra-xin, trên sàn giao dịch BFM, ngày 27/5/2020, cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2020 giảm 1,7% so với ngày 30/4/2020, xuống còn 121,3 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2020 và tháng 12/2020 giảm lần lượt 3,3% và 2,8% so với ngày 30/4/2020, xuống còn 115,3 Uscent/lb và 117,1 Uscent/lb.

Niên vụ 2020/21, cà phê Arabica Bra-xin được dự báo sẽ cho sản lượng cao theo chu kỳ “hai năm một”, đạt 70 triệu bao. Bra-xin đang trong vụ thu hoạch cà phê Arabica. Bra-xin đã thu hoạch được 13% sản lượng cà phê vụ mùa 2020/21. Cùng với đó, đồng Real Bra-xin suy yếu khiến người trồng đẩy mạnh hoạt động bán hàng. Đây là các nguyên nhân khiến giá cà phê Arabica của Bra-xin giảm trong tháng 5/2020.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.299 USD/tấn, tăng 2,6% so với ngày 30/4/2020.

Mặc dù giá cà phê phục hồi sau khi nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ nói lỏng lệnh phong tỏa, nhưng áp lực bán hàng vụ mới kết hợp với đồng Real của Bra-xin suy yếu sẽ tiếp tục

gây bất lợi đến thị trường cà phê trong ngắn hạn và trung hạn. Bên cạnh đó, các hoạt động kinh tế thế giới vẫn còn hạn chế sẽ làm giảm lượng cà phê tiêu thụ.

- Theo Hiệp hội Xuất khẩu Cà phê Bra-xin (Cecafe), tháng 4/2020, xuất khẩu cà phê các loại của Bra-xin đạt 3,3 triệu bao, giảm 4% so với tháng 3/2020, nhưng tăng 2,5% so với tháng 4/2019. Tính chung 7 tháng đầu niên vụ 2019/20, xuất khẩu cà phê của Bra-xin đạt 19,91 triệu bao.

- Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo sản lượng cà phê của Cô-lôm-bi-a, nhà sản xuất cà phê Arabica chế biến ướt chất lượng cao hàng đầu thế giới, sẽ tăng lên mức 14,1 triệu bao trong niên vụ cà phê 2020/21. Dự kiến xuất khẩu cà phê niên vụ 2020/21 của Cô-lôm-bi-a đạt 13,5 triệu bao, tăng 4,5% so với niên vụ 2019/20.

- Theo số liệu từ Cơ quan Phát triển Cà phê U-gan-đa, xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 4/2020 đạt 359.973 bao, trị giá 34 triệu USD, giảm 24,6% về lượng và giảm 26,1% về trị giá so với tháng 3/2020.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG

Tháng 5/2020, giá cà phê trong nước tăng do người trồng hạn chế bán ra. Ngày 27/5/2020, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng từ 5,2 – 5,6% so với ngày 30/4/2020.

Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 5,7% so với ngày 30/4/2020, lên mức 33.500 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 27/5/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/4/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	31.600	5,3
Bảo Lộc (Robusta)	31.600	5,3
Di Linh (Robusta)	31.500	5,4
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	32.200	5,2
Ea H'leo (Robusta)	32.000	5,3
Buôn Hồ (Robusta)	32.000	5,3
Tỉnh Gia Lai		
Pleiku (Robusta)	31.900	5,6
Chư Prông (Robusta)	31.800	5,3
la Grai (Robusta)	31.900	5,3
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	31.900	5,3
Đắk R'lấp (Robusta)	31.800	5,3
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	31.900	5,6
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	33.500	5,7

Nguồn: Tintaynguyen.com



XUẤT KHẨU CÀ PHÊ ROBUSTA THÁNG 4/2020 TĂNG TRƯỞNG KHẢ QUAN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2019

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 5/2020 đạt 130 nghìn tấn, trị giá 218 triệu USD, giảm 21,6% về lượng và giảm 21,9% về trị giá so với tháng 4/2020, giảm 10,4% về lượng và giảm 8,2% về trị giá so với tháng 5/2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê ước đạt 813 nghìn tấn, trị giá 1,367 tỷ USD, tăng 4,7% về lượng và tăng 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu cà phê bình quân trong tháng 5/2020 đạt mức 1.680 USD/tấn, giảm 0,4% so với tháng 4/2020, nhưng tăng 2,4% so với tháng 5/2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu cà phê bình quân đạt mức 1.682 USD/tấn, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta tháng 4/2020 đạt 143,86 nghìn tấn, trị giá 207,82 triệu USD, tăng 15% về lượng và tăng 11,2% về trị giá so với tháng 4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 585,09 nghìn tấn, trị giá 870,88 triệu USD, tăng 9,6% về lượng và tăng 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó:

Trong 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê Robusta sang nhiều thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2019, như: Đức tăng 40,4%, đạt 112,93 nghìn tấn; Tây Ban Nha tăng 4%, đạt 45,4 nghìn tấn; Nhật Bản tăng 18%, đạt 32,86 nghìn tấn; Bỉ tăng 10%, đạt 26,61 nghìn tấn; An-giê-ri tăng 13,2%, đạt 26 nghìn tấn; Hàn Quốc tăng 19,2%, đạt 11,07 nghìn tấn. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2019, như: Ý giảm 1,6%, đạt 55,64 nghìn tấn; Hoa Kỳ giảm 26%, đạt 39,91 nghìn tấn; Nga giảm 2,5%, đạt 27,92 nghìn tấn; Ma-lai-xi-a giảm 8,1%, đạt 13,23 nghìn tấn; Pháp giảm 16,2%, đạt 11,14 nghìn tấn.

Giá xuất khẩu cà phê Robusta trong 4 tháng đầu năm 2020 bình quân đạt mức 1.488 USD/tấn, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu cà phê Robusta sang thị trường Đức bình quân đạt mức 1.465 USD/tấn; Ý đạt 1.562 USD/tấn; Tây Ban Nha đạt 1.487 USD/tấn; Hoa Kỳ đạt 1.460 USD/tấn; Nhật Bản đạt 1.548 USD/tấn; Nga đạt 1.482 USD/tấn; Bỉ đạt 1.474 USD/tấn.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 4/2020		So với tháng 4/2019 (%)		4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Robusta	143.859	207.823	15,0	11,2	585.087	870.876	1.488	9,6	5,5	-3,7
Arabica	10.544	25.714	58,9	91,4	37.185	87.882	2.363	34,2	51,1	12,6
Cà phê Excelsa	236	434	-61,6	-59,3	502	903	1.798	-83,9	-81,8	12,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐỨC TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Đức trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 192,74 nghìn tấn, trị giá 520,48 triệu USD, giảm 11,1% về lượng và giảm 8,4% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2019.

2 tháng đầu năm 2020, Đức giảm nhập

khẩu hầu hết các chủng loại cà phê. Trong đó, nhập khẩu cà phê Robusta hoặc Arabica chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090111) giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 419,92 triệu USD; chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta rang, chưa khử caffein (mã HS 090121) giảm 9,3%, đạt 94,04 triệu USD.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Đức trong 2 tháng đầu năm 2020

Mã HS	Nhập khẩu cà phê của Đức				Nhập khẩu cà phê của Đức từ Việt Nam	
	2 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)		2 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2019 (%)
			2 tháng năm 2020	2 tháng năm 2019		
0901.11	419.925	-8,2	80,7	80,4	68.086	-26,6
0901.21	94.044	-9,3	18,1	18,2	41	156,3
0901.22	3.161	-13,6	0,6	0,6	-	
0901.12	3.040	-17,9	0,6	0,7	-	
0901.90	315	26,5	0,1	0,0	-	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

Giá nhập khẩu cà phê của Đức trong 2 tháng đầu năm 2020 bình quân ở mức 2.700 USD/tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ một số thị trường tăng, như: Bra-xin tăng 5,2%, lên mức 2.309 USD/tấn; Hon-đu-rát tăng 12,3%, lên mức 2.757 USD/tấn; Pê-ru tăng 11,7%, lên mức 3.287 USD/tấn; Cô-lôm-bi-a tăng 8,4%, lên mức 3.353 USD/

tấn; Ý tăng 10,9%, lên mức 5.336 USD/tấn; Ấn Độ tăng 0,7%, lên mức 2.451 USD/tấn. Ngược lại, giá nhập khẩu cà phê bình quân của Đức từ các thị trường giảm, như: Việt Nam giảm 5,1%, xuống còn 1.610 USD/tấn; Ê-ti-ô-pi-a giảm 13,4%, xuống còn 2.476 USD/tấn; U-gan-đa giảm 8,7%, xuống còn 1.901 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a giảm 35%, xuống còn 2.209 USD/tấn.

Thị trường cung cấp cà phê cho Đức trong 2 tháng đầu năm 2020

Thị trường	2 tháng năm 2020			So với 2 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	192.737	520.485	2.700	-11,1	-8,4	3,1
Bra-xin	62.070	143.327	2.309	-19,5	-15,3	5,2
Việt Nam	42.328	68.127	1.610	-23,7	-27,6	-5,1
Hon-đu-rát	18.564	51.187	2.757	70,9	91,9	12,3
Cô-lôm-bi-a	10.847	36.367	3.353	-9,7	-2,2	8,4

Thị trường	2 tháng năm 2020			So với 2 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Pê-ru	8.615	28.317	3.287	-24,5	-15,6	11,7
Ê-ti-ô-pi-a	7.890	19.536	2.476	97,6	71,0	-13,4
U-gan-đa	7.058	13.416	1.901	7,3	-2,0	-8,7
Ý	5.856	31.247	5.336	-17,7	-8,7	10,9
Ấn Độ	4.107	10.066	2.451	20,8	21,7	0,7
In-đô-nê-xi-a	3.640	8.039	2.209	35,1	-12,2	-35,0
Thị trường khác	21.762	110.856	5.094	-17,2	-15,4	2,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

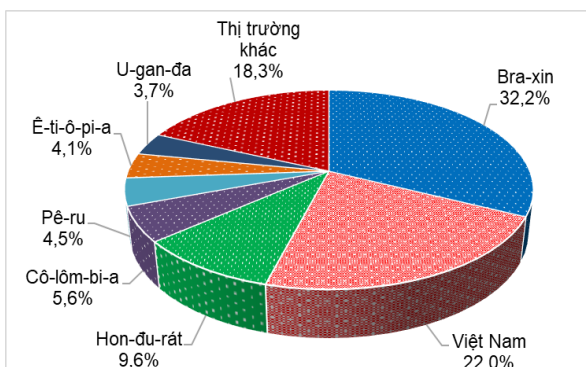
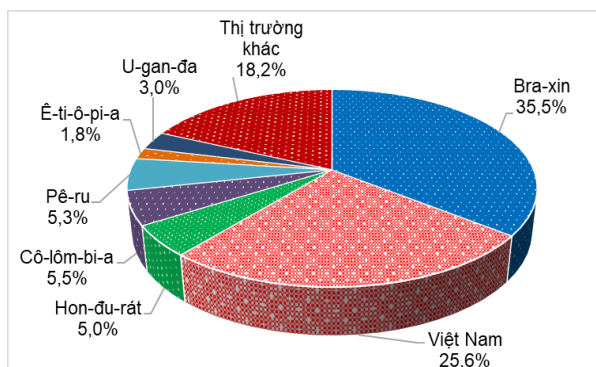
Trong 2 tháng đầu năm 2020, Đức giảm nhập khẩu cà phê từ các thị trường, như: Bra-xin, Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, Pê-ru, Ý. Ngược lại, Đức tăng nhập khẩu cà phê từ các thị trường như: Hon-đu-rát, Ê-ti-ô-pi-a, U-gan-đa, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a.

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Đức trong 2 tháng đầu năm 2020, đạt 62,07 nghìn tấn, trị giá 143,33 triệu USD, giảm 19,5% về lượng và giảm 15,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm từ 35,5% trong 2 tháng đầu năm 2019, xuống còn 32,2% trong 2 tháng đầu năm 2020.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê

lớn thứ 2 cho thị trường Đức trong 2 tháng đầu năm 2020, đạt 42,33 nghìn tấn, trị giá 68,13 triệu USD, giảm 23,7% về lượng và giảm 27,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Đức nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê Robusta hoặc Arabica chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090111) từ Việt Nam, giảm 26,6% so với 2 tháng đầu năm 2019, đạt 68,09 triệu USD. Ngược lại, Đức tăng nhập khẩu chủng loại cà phê Robusta hoặc Arabica rang, chưa khử chất caffein (mã HS 090121), đạt 41 nghìn USD, tăng 156,3% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm từ 25,6% trong 2 tháng đầu năm 2019, xuống còn 22% trong 2 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Đức (% tính theo lượng)
2 tháng đầu năm 2019 **2 tháng đầu năm 2020**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Tháng 5/2020, giá hạt điều chế biến xuất khẩu của Ấn Độ giảm do nguồn cung nội địa dồi dào.
- ▶ Theo ước tính, giá xuất khẩu hạt điều tháng 5/2020 bình quân ở mức 6.222 USD/tấn, mức thấp nhất trong vòng nhiều năm gần đây.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh từ mức 58,1% trong quý I/2019, lên 75,3% trong quý I/2020.

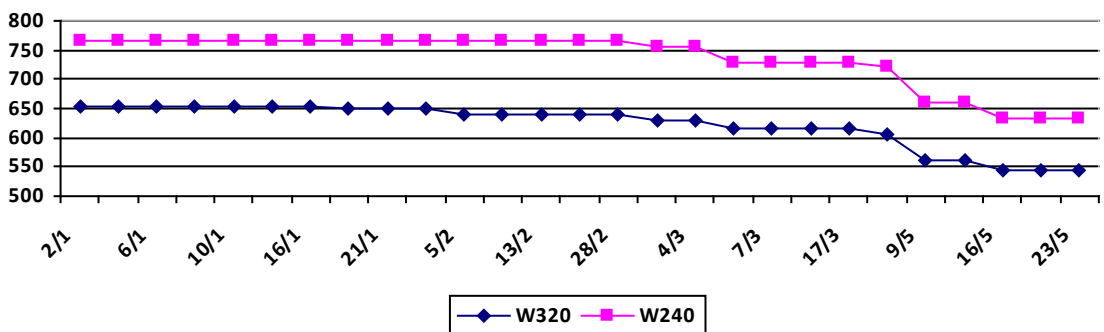
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Tháng 5/2020, giá hạt điều chế biến xuất khẩu của Ấn Độ giảm do nguồn cung nội địa dồi dào. Cụ thể:

Tại cảng Delhi, giá hạt điều xuất khẩu loại W180 và W210 tháng 5/2020 giảm lần lượt 10,8% và 11,9% so với cuối tháng 3/2020⁽¹⁾, xuống còn 870 Rs/kg (tương đương 11,49 USD/kg) và 760 Rs/kg (tương đương 10,04 USD/kg); Giá hạt điều xuất khẩu loại W240 và W320 giảm 12,2% và 9,9%, xuống còn 632,5 Rs/kg (tương đương 8,36 USD/kg) và 545 Rs/kg (tương đương 7,20 USD/kg); Giá xuất khẩu hạt điều nhân vỡ 2 mảnh, 4 mảnh và 8 mảnh giảm lần lượt 9,3%, 13,1% và 14,4%, xuống còn 465 Rs/kg (tương đương 6,14 USD/kg), 430 Rs/kg (tương đương 5,68 USD/kg) và 385 Rs/kg (tương đương 5,09 USD/kg).



Diễn biến giá hạt điều loại W240 và W320 xuất khẩu tại cảng Delhi của Ấn Độ từ tháng 1/2020 đến nay (ĐVT: Rup/kg)



Nguồn: Hiệp hội Hạt điều thế giới

1 Tháng 4/2020, thị trường Ấn Độ không cập nhật giá hạt điều do lệnh phong tỏa toàn quốc của chính phủ nước này.

Tại cảng Jalandar, giá xuất khẩu hạt điều W180 và W240 tháng 5/2020 giảm 22,4% và 1,4% so với cuối tháng 3/2020, xuống còn 632,5 Rs/kg (tương đương 8,36 USD/kg) và 715 Rs/kg (tương đương 9,44 USD/kg); Giá xuất khẩu hạt điều W320 giảm 1,3%, xuống còn 755 Rs/kg (tương đương 9,97 USD/kg); Giá xuất khẩu hạt điều W210 ổn định ở mức 785 Rs/kg (tương đương 10,37 USD/kg).

Tại cảng Sangarur, giá xuất khẩu hạt điều nhân vỡ 8 mảnh, 4 mảnh và 2 mảnh giảm lần

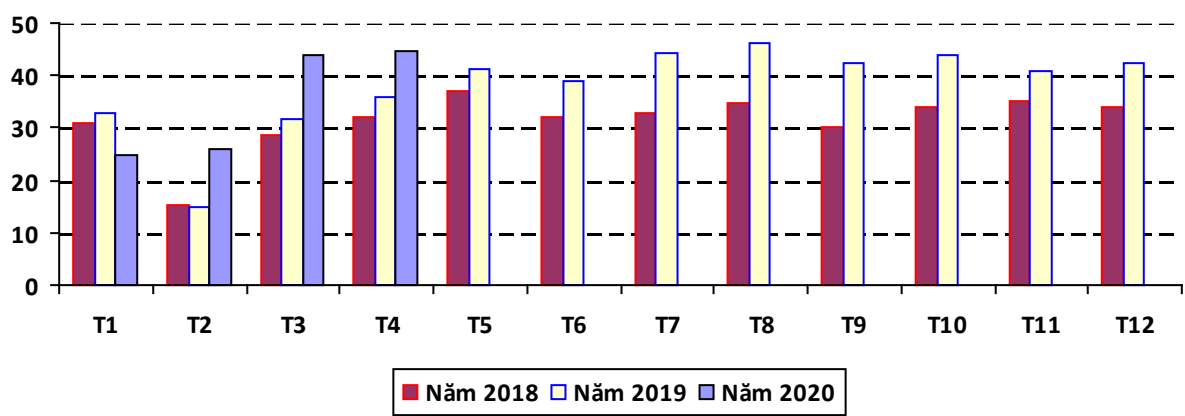
lượt 10,1%, 10,7% và 11%, xuống còn 555 Rs/kg (tương đương 7,33 USD/kg), 602,5 Rs/kg (tương đương 7,96 USD/kg) và 627,5 Rs/kg (tương đương 8,29 USD/kg); Giá xuất khẩu hạt điều W180 và W210 giảm 7,6% và 8,8%, xuống còn 847,5 Rs/kg (tương đương 11,20 USD/kg) và 825 Rs/kg (tương đương 10,90 USD/kg); Giá xuất khẩu hạt điều loại W240 và W320 giảm 8,7% và 10,3%, xuống còn 735 Rs/kg (tương đương 9,71 USD/kg) và 717,5 Rs/kg (tương đương 9,48 USD/kg).

XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU THÁNG 5/2020 TĂNG VỀ LƯỢNG, NHƯNG GIẢM VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI THÁNG 5/2019

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 5/2020 đạt 45 nghìn tấn, trị giá 280 triệu USD, tăng 1,2% về lượng, nhưng giảm 3,9% về trị giá so với tháng 4/2020, tăng 8,9% về lượng, nhưng giảm 7,7% về trị giá so với tháng 5/2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều đạt 184 nghìn tấn, trị giá 1,24 tỷ USD, tăng 17,8% về lượng và tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều tháng 4/2020 đạt 44,48 nghìn tấn, trị giá 291,23 triệu USD, tăng 1,2% về lượng, nhưng giảm 5,8% về trị giá so với tháng 3/2020, tăng 24,3% về lượng và tăng 7,4% về trị giá so với tháng 4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều đạt 139,33 nghìn tấn, trị giá 959,55 triệu USD, tăng 21,1% về lượng và tăng 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

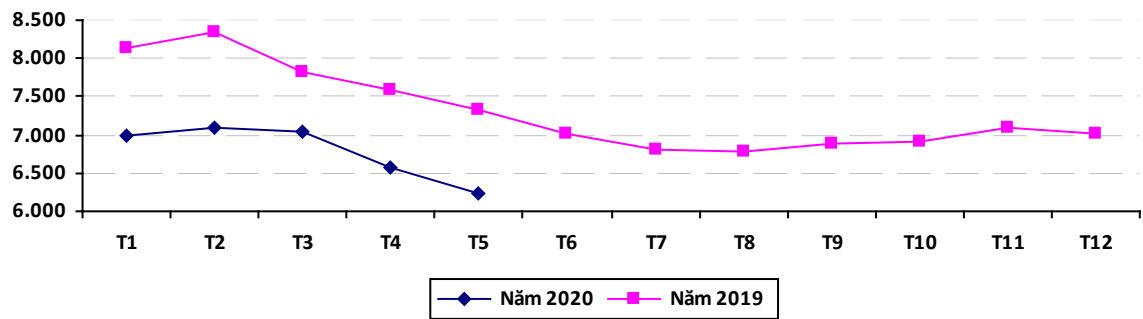
Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2018 - 2020
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo ước tính, giá xuất khẩu hạt điều tháng 5/2020 bình quân ở mức 6.222 USD/tấn, mức thấp nhất trong vòng nhiều năm, giảm 5% so với tháng 4/2020 và giảm 15,2% so với tháng 5/2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 6.725 USD/tấn, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều qua các tháng năm 2019 – 2020
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 5/2020

Tháng 4/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều giảm 7% so với tháng 3/2020 và giảm 13,5% so với tháng 4/2019, xuống mức 6.547 USD/tấn. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn 6.887 USD/tấn.

Tháng 4/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang nhiều thị trường giảm so với tháng 3/2020 và giảm so với tháng 4/2019, như: Hồng Kông, Đài Loan, Pháp, Nhật Bản, Ca-na-đa, I-xra-en.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Giá XKBQ tháng 4/2020 (USD/tấn)	So với tháng 3/2020 (%)	So với tháng 4/2019 (%)	Giá XKBQ 4 tháng năm 2020 (USD/tấn)	So với 4 tháng năm 2019 (%)
Côoét	8.900	1,3	-6,3	8.633	-3,2
Hồng Kông	8.754	-9,6	-10,7	9.360	-10,2
Ai Cập	7.639	-4,2	7,9	8.036	-2,5
Đài Loan	7.458	-2,0	-7,6	7.730	-7,7
Pháp	7.329	-17,8	-16,3	8.297	-11,9
Ả Rập Xê út	7.291	4,0	-3,7	6.497	-11,2
Na Uy	7.068	0,1	-9,1	7.171	-7,9
Ca-na-đa	6.951	-11,6	-15,1	7.531	-12,6
I-xra-en	6.880	-3,9	-14,7	7.033	-13,8
Nhật Bản	6.850	-12,6	-10,8	7.131	-9,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2020, xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường tăng trưởng ở mức 2 con số so với tháng 4/2019, bao gồm: Hoa Kỳ, Hà Lan, Úc, Nhật Bản. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Anh, I-xra-en giảm. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hoa Kỳ và Hà Lan tăng, trong khi xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm. Cụ thể:

Xuất khẩu hạt điều sang Hoa Kỳ tháng 4/2020 đạt 17,52 nghìn tấn, trị giá 115,43 triệu USD, tăng 50,3% về lượng và tăng 30,8% về trị giá so với tháng 4/2019. Tính chung 4

tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hoa Kỳ đạt 52,04 nghìn tấn, trị giá 360,47 triệu USD, tăng 40,9% về lượng và tăng 22,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 4/2020, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Trung Quốc đạt 4,39 nghìn tấn, trị giá 28,41 triệu USD, tăng 8,6% về lượng, nhưng giảm 9,2% về trị giá so với tháng 4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Trung Quốc đạt 10,72 nghìn tấn, trị giá 73,87 triệu USD, giảm 26,4% về lượng và giảm 36,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu hạt điều tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 4/2020		So với tháng 4/2019 (%)		4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	17.523	115.433	50,3	30,8	52.037	360.475	40,9	22,6
Hà Lan	6.208	41.213	78,1	50,5	16.877	120.308	62,3	38,1
Trung Quốc	4.389	28.410	8,6	-9,2	10.718	73.869	-26,4	-36,6
Đức	2.039	13.553	14,6	-1,9	6.347	43.782	30,1	10,0
Úc	1.318	8.479	30,4	10,5	4.409	29.286	-4,0	-18,7
Anh	1.230	7.555	-29,4	-40,8	4.763	29.121	-2,9	-19,0
Ca-na-đa	1.211	8.417	11,4	-5,4	4.300	32.382	42,4	24,5
Ý	1.052	4.916	20,9	-7,7	2.818	14.674	2,0	-13,2
Nhật Bản	642	4.398	65,0	47,3	1.707	12.173	67,7	52,4
I-xra-en	533	3.667	-24,2	-35,3	1.837	12.920	-12,3	-24,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chủng loại xuất khẩu

Tháng 4/2020, xuất khẩu nhiều chủng loại hạt điều tăng so với tháng 4/2019, như: hạt điều W320, W240, WS/WB, W180, SP. Ngược lại, xuất khẩu một số chủng loại hạt điều giảm, gồm: W450, W210, DW.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2020, xuất khẩu hạt điều

loại W320 đạt 19,3 nghìn tấn, trị giá 130,61 triệu USD, tăng 32,4% về lượng và tăng 14,5% về trị giá so với tháng 4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều loại W320 tăng 22,8% về lượng và tăng 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 60,76 nghìn tấn, trị giá 438,02 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang các thị trường

tăng, bao gồm: Hoa Kỳ, Hà Lan, Đức, Ca-na-đa, Anh, Thổ Nhĩ Kỳ, Thái Lan, Pháp, Nhật Bản. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang một số thị trường giảm như: Trung Quốc, Úc, Tây Ban Nha, Bỉ, Nga.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều loại W320 tháng 4/2020 đạt 6.767 USD/tấn, giảm 13,5% so với tháng 4/2019. Tính chung 4

tháng đầu năm nay, giá xuất khẩu bình quân hạt điều loại W320 đạt mức 7.209 USD/tấn, giảm 12,4% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu hạt điều loại W320 sang thị trường Pháp đạt 8.552 USD/tấn; Bỉ đạt 8.092 USD/tấn; Hà Lan đạt 7.510 USD/tấn; Đức đạt 7.186 USD/tấn; Trung Quốc đạt 7.192 USD/tấn; Hoa Kỳ đạt 7.037 USD/tấn.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 4/2020		So với tháng 4/2019 (%)		4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
W320	19.301	130.608	32,4	14,5	60.763	438.023	22,8	7,5
W240	9.261	69.703	63,2	43,0	26.436	212.741	46,9	32,5
WS/WB	2.510	10.748	26,9	-16,1	8.907	42.217	20,2	-18,7
LP	1.862	6.424	0,4	-38,0	7.934	33.282	35,4	-4,5
W180	1.047	8.210	108,4	84,1	2.000	17.093	97,1	79,4
W450	753	4.842	-1,4	-15,9	2.732	19.030	-1,6	-15,8
SP	416	1.695	3,5	-13,6	1.678	6.141	7,0	-26,5
W210	396	3.066	-19,6	-30,4	928	7.869	-16,9	-22,4
DW	153	784	-33,3	-42,8	675	4.075	-29,5	-35,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU TRUNG QUỐC QUÝ I NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu tính toán từ Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc quý I/2020 đạt 4.221 tấn, trị giá 22,06 triệu USD, giảm 28,5% về lượng và giảm 28,7% về trị giá so với quý I/2019.

Quý I/2020, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Trung Quốc đạt mức 5.225 USD/tấn, giảm 0,3% so với quý I/2019. Trong đó, giá nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 6.549 USD/tấn, giảm 11,9%; Ta-zan-ni-a đạt mức 849 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a đạt mức 7.486 USD/tấn, giảm 2,6%; Hoa Kỳ đạt mức 11.914 USD/tấn, giảm 28,3%. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Trung Quốc từ một số thị trường tăng, gồm: Tô-gô tăng 21,1%, lên mức 1.212 USD/tấn; Căm-pu-chia tăng 247,6%, lên mức 7.767 USD/tấn; Thái Lan tăng 151,5%, lên mức 7.353 USD/tấn.

Quý I/2020, Trung Quốc giảm nhập khẩu hạt điều từ các thị trường, gồm: Việt Nam,

Tô-gô, In-đô-nê-xi-a, Căm-pu-chia. Ngược lại, Trung Quốc tăng nhập khẩu hạt điều từ các thị trường, gồm: Hoa Kỳ, Thái Lan. Cụ thể như sau:

Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho thị trường Trung Quốc trong quý I/2020, lượng nhập khẩu đạt 3.177 tấn, trị giá 20,81 triệu USD, giảm 7,3% về lượng và giảm 18,3% về trị giá so với quý I/2019. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh từ mức 58,1% trong quý I/2019, lên 75,3% trong quý I/2020.

Quý I/2020, Trung Quốc mở rộng nguồn cung hạt điều thô từ các thị trường, bao gồm: Ta-zan-ni-a, Bra-xin, Bờ Biển Ngà, lượng nhập khẩu đạt lần lượt 738 tấn, 25 tấn và 15 tấn. Thị phần hạt điều của Ta-zan-ni-a trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 17,5%; Bra-xin và Bờ Biển Ngà chiếm lần lượt 0,6% và 0,4% trong quý I/2020.

10 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Trung Quốc quý I năm 2020
(HS: 080131; 080132)

Thị trường	Quý I/2020			So với quý I/2019 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Quý I/2020	Quý I/2019
Tổng	4.221	22.058	5.225	-28,5	-28,7	-0,3	100,0	100,0
Việt Nam	3.177	20.809	6.549	-7,3	-18,3	-11,9	75,3	58,1
Ta-zan-ni-a	738	627	849				17,5	0,0
Tô-gô	227	275	1.212	-28,4	-13,2	21,1	5,4	5,4
In-đô-nê-xi-a	34	253	7.486	-75,9	-76,5	-2,6	0,8	2,4
Bra-xin	25	24	960				0,6	0,0
Bờ Biển Ngà	15	18	1.189				0,4	0,0
Hoa Kỳ	3	32	11.914	243,5	146,2	-28,3	0,1	0,0
Căm-pu-chia	2	12	7.767	-99,9	-99,6	247,6	0,0	21,9
Mi-an-ma	1	4	8.000				0,0	0,0
Thái Lan	0,41	3	7.353	19,3	200,0	151,5	0,0	0,0
Thị trường khác	0,03	1	30.303	-100,0	-99,9	1.775,7	0,0	12,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Giá chè của Xri Lan-ca trong tháng 5/2020 tăng mạnh do nguồn cung chè toàn cầu giảm.*
- ▶ *Sản lượng chè của Ấn Độ có thể giảm 80 nghìn tấn vào năm 2020, do bị dừng hoạt động bởi dịch Covid-19.*
- ▶ *Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga tăng.*
- ▶ *Theo ước tính, trong tháng 5/2020 xuất khẩu chè đạt 10 nghìn tấn, trị giá 17 triệu USD, giảm 5,7% về lượng và giảm 7,8% về trị giá so với tháng 5/2019.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Theo báo cáo của ICRA (một tổ chức xếp hạng tín nhiệm và thông tin đầu tư chuyên nghiệp, độc lập của Ấn Độ, Kê-ni-a và Xri Lan-ca), trong 4 tháng đầu năm 2020, giá chè Xri Lan-ca tại phiên đấu giá trên thị trường Cô-lôm-bi-a tăng mạnh do nguồn cung giảm.

Sản lượng chè của Xri Lan-ca quý I/2020 giảm gần 30% so với cùng kỳ năm 2019 do điều kiện thời tiết không thuận lợi. Trong tháng 4/2020, nguồn cung chè bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19 làm ảnh hưởng đến quá trình thu hoạch.

Ấn Độ: Theo Hiệp hội Thương nhân Chè Ấn Độ (FAITTA), sản lượng chè của Ấn Độ có thể giảm 80 nghìn tấn trong năm 2020, do bị dừng hoạt động bởi dịch Covid-19. Giá chè tại các trang trại tăng 60-70 Rupia/kg (tương đương 0,8-0,9 USD/kg) do việc giãn cách xã hội để kiểm soát dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến công việc tại các đồn điền chè,

Sản lượng chè hàng năm của Ấn Độ đạt khoảng 1,3 triệu tấn, do lệnh phong tỏa khiến sản xuất chè của Ấn Độ trong tháng 3 và tháng 4/2020 giảm.

Tiêu thụ chè của Ấn Độ ước tính đạt

1,08 triệu tấn/năm, tương đương với khoảng 90 nghìn tấn/tháng. Tiêu thụ chè của Ấn Độ chủ yếu ở các quán trà ven đường, nhà hàng, quán cà phê, khách sạn, văn phòng... chiếm khoảng 40%, tương đương khoảng 36 nghìn tấn/tháng. Tuy nhiên, do lệnh giãn cách xã hội, nên tất cả các dịch vụ này đã bị đóng cửa trong gần hai tháng qua, nên tiêu thụ chè giảm mạnh. Mặc dù tiêu thụ chè tại nhà đã tăng lên trong thời gian giãn cách xã hội, nhưng cũng không bù đắp được mức giảm trong tiêu thụ chè tại các loại hình dịch vụ nói trên.

Chè là một loại đồ uống rất quan trọng ở hầu hết các hộ gia đình tại Ấn Độ, nhưng mức tiêu thụ chè sẽ giảm do thu nhập giảm. Lệnh phong tỏa, giãn cách xã hội, hạn chế đi lại khiến kinh tế Ấn Độ gặp khó khăn. Vì vậy, dự kiến nhu cầu chè tại thị trường Ấn Độ sẽ giảm.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trong tháng 5/2020 xuất khẩu chè đạt 10 nghìn tấn, trị giá 17 triệu USD, giảm 5,7% về lượng và giảm 7,8% về trị giá so với tháng 5/2019. Giá xuất khẩu mặt hàng chè trong tháng 5/2020 bình quân đạt 1.674,8 USD/tấn, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2019. Trong 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè ước đạt 46 nghìn tấn, trị giá 72 triệu USD, giảm 1,0% về lượng và giảm 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Do dịch Covid-19, nhiều quốc gia trên thế giới vẫn đang áp dụng các biện pháp kiểm soát dịch như tạm đóng cửa xuất nhập cảnh, hạn chế tụ tập, mua sắm đông người, hạn chế hoạt động của các Trung tâm thương mại... khiến nhu cầu mua bán hàng tiêu dùng giảm. Vì vậy, xuất khẩu chè của Việt Nam dự báo trong quý 2/2020 tiếp tục giảm.

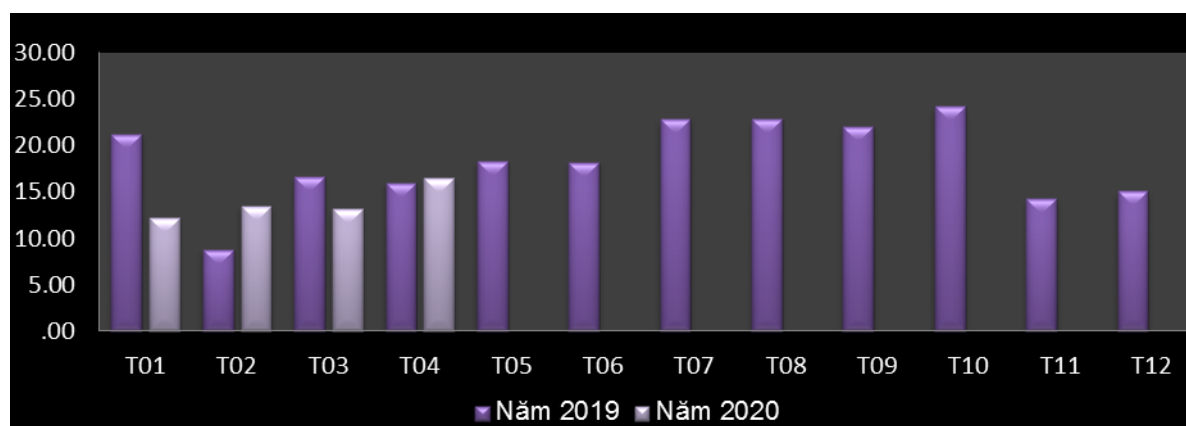
Trong khi đó, hoạt động sản xuất tại Việt Nam đã trở lại bình thường, sản lượng chè sẽ không bị ảnh hưởng nhiều bởi dịch Covid-19. Vì vậy, khi dịch bệnh trên thế giới được kiểm soát tốt, xuất khẩu chè của Việt Nam sẽ tăng trở lại. Các quốc gia xuất khẩu chè lớn như Ấn Độ, Kê-ni-a, Xri Lan-ca vẫn đang trong tình trạng kiểm soát dịch bệnh

nhên bị hạn chế các hoạt động thu hoạch, trồng trọt... làm ảnh hưởng đến sản lượng chè của các nước này. Điển hình như Ấn Độ, do lệnh phong tỏa nghiêm ngặt nhằm tránh sự lây lan của dịch bệnh, khiến các đồn điền phải tạm dừng thu hoạch, dự báo sản lượng chè của Ấn Độ trong năm 2020 giảm khoảng 9%. Bên cạnh đó, sản lượng chè của Trung Quốc, quốc gia xuất khẩu chè lớn nhất thế giới, cũng sẽ giảm do thời tiết không thuận lợi. Vì vậy, trong thời gian tới dự kiến sẽ thiếu nguồn cung chè trên thị trường thế giới. Theo đó, các doanh nghiệp sản xuất chè của Việt Nam có thể tận dụng cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu chè.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 4/2020 đạt 9,8 nghìn tấn, trị giá 16,45 triệu USD, tăng 1,5% về lượng và tăng 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu chè tháng 4/2020 bình quân đạt 1.672,6 USD/tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2019. 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè đạt 36,4 nghìn tấn, trị giá 55,2 triệu USD, tăng 0,3% về lượng, nhưng giảm 10,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè đạt 1.515,8 USD/tấn, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2019.



Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2019 - 2020 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Trong 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè sang thị trường Pa-ki-xtan đạt 9,2 nghìn tấn, trị giá 16,9 triệu USD, giảm 14,1% về lượng và giảm 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè sang thị trường Pa-ki-xtan đạt 1.836,3 USD/tấn, giảm 5,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát mạnh trên thế giới, nhưng xuất khẩu chè của Việt Nam sang thị trường Nga, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, Các TVQ Ả rập Thống nhất tăng mạnh trong 4 tháng đầu năm 2020. Xuất khẩu chè sang thị trường Nga đạt 5,1 nghìn tấn, trị giá 7,88 triệu USD, tăng 10,8%

về lượng và tăng 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; xuất khẩu sang In-đô-nê-xi-a đạt 4,39 nghìn tấn, trị giá 3,86 triệu USD, tăng 43% về lượng và tăng 36,9% về trị giá; Hoa Kỳ đạt 2,12 nghìn tấn, trị giá 2,66 triệu USD, tăng 36,4% về lượng và tăng 36,6% về trị giá; Các Tiểu Vương Quốc Ả rập Thống nhất đạt 940 tấn, trị giá 1,43 triệu USD, tăng 224,1% về lượng và tăng 200,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong khi đó, xuất khẩu chè sang các thị trường Đài Loan, I-rắc, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ả Rập Xê-út giảm cả về lượng và trị giá trong 4 tháng đầu năm 2020.

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 4 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	36.426	55.215	1.515,8	0,3	-10,7	-11,0	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	9.202	16.897	1.836,3	-14,1	-19,0	-5,7	25,3	29,5
Nga	5.083	7.875	1.549,2	10,8	11,9	1,0	14,0	12,6
In-đô-nê-xi-a	4.392	3.859	878,6	43,0	36,9	-4,3	12,1	8,5
Đài Loan	4.389	6.645	1.514,0	-9,6	-8,2	1,5	12,0	13,4
Hoa Kỳ	2.120	2.664	1.256,5	36,4	36,6	0,2	5,8	4,3

Thị trường	4 tháng năm 2020			So với 4 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 4 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
I-rắc	1.559	2.233	1.432,5	-14,8	-19,2	-5,2	4,3	5,0
Trung Quốc	1.278	2.102	1.644,7	-50,2	-74,5	-48,7	3,5	7,1
Ma-lai-xi-a	943	713	755,8	-32,4	-33,5	-1,6	2,6	3,8
Các TVQ Ả rập Thống nhất	940	1.426	1.517,0	224,1	200,5	-7,3	2,6	0,8
Ả Rập Xê-út	651	1.616	2.482,9	-12,7	-14,1	-1,6	1,8	2,1
Thị trường khác	5.869	9.185	1.565,0	25,2	22,2	-2,4	16,1	12,9

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

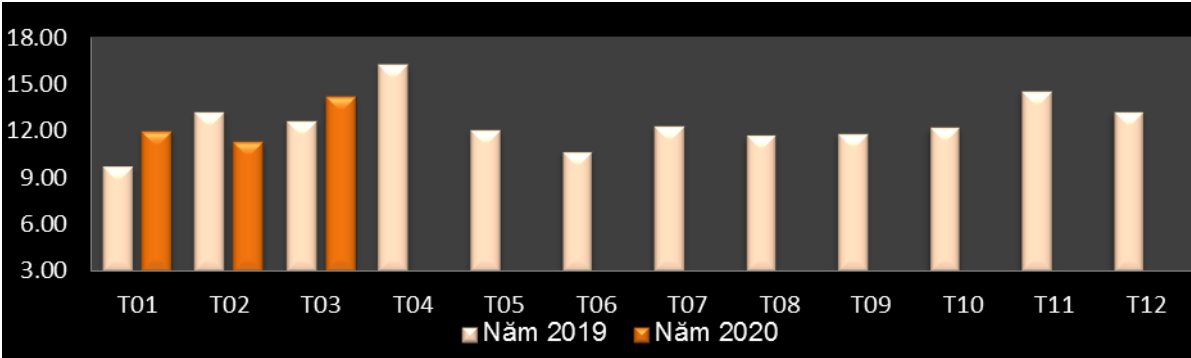
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ NGA TRONG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Nga, nhập khẩu chè của Nga trong 3 tháng đầu năm 2020 đạt 37,5 nghìn tấn, trị giá 101,2 triệu USD, tăng 5,6% về lượng và giảm 3,6% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu chè bình quân của Nga đạt 2.698,4 USD/tấn, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu chè của Nga theo tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Về thị trường: Ấn Độ, Xri Lan-ca, Kê-ni-a và Việt Nam là 4 thị trường cung cấp mặt hàng chè lớn nhất cho Nga trong 3 tháng đầu năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ 4 thị trường này chiếm 74,3% tổng lượng chè nhập khẩu của Nga. Trong đó Nga nhập khẩu chè từ Ấn Độ và Việt Nam tăng cả về lượng và trị giá trong 3 tháng đầu năm 2020. Nhập khẩu

từ Ấn Độ đạt 12,2 nghìn tấn, trị giá 27,4 triệu USD, tăng 11,3% về lượng và tăng 5,9% về trị giá; nhập khẩu chè từ Việt Nam đạt 3,77 nghìn tấn, trị giá 6,1 triệu USD, tăng 17,8% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng từ mức 9% trong 3 tháng đầu năm 2019, lên mức 10,1% trong 3 tháng đầu năm 2020.

Ngoài ra, trong 3 tháng đầu năm 2020 Nga còn tăng mạnh nhập khẩu chè từ thị trường Ác-hen-ti-na, Ca-dắc-xtan và Dim-ba-bu-ê. Trong đó, nhập khẩu chè từ thị trường Dim-ba-bu-ê đạt 331 tấn, trị giá 662 nghìn USD, tăng 156% về lượng và tăng 149,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

10 thị trường chính cung cấp chè cho Nga trong 3 tháng đầu năm 2020

Thị trường	3 tháng đầu năm 2020			So với 3 tháng đầu năm 2019 (%)			Tỷ trọng 3 tháng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	37.503	101.197	2.698,4	5,3	-3,6	-8,5	100,0	100,0
Ấn Độ	12.175	27.431	2.253,0	11,3	5,9	-4,8	32,5	30,7
Xri Lan-ca	7.112	27.310	3.839,8	-9,8	-16,9	-7,9	19,0	22,1
Kê-ni-a	4.766	11.355	2.382,5	10,9	-2,2	-11,8	12,7	12,1
Việt Nam	3.770	6.083	1.613,3	17,8	12,8	-4,2	10,1	9,0
Trung Quốc	3.672	9.649	2.628,0	-5,9	-16,3	-11,1	9,8	11,0
In-đô-nê-xi-a	1.712	3.034	1.772,5	-22,0	-25,8	-4,8	4,6	6,2
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.229	6.289	5.118,8	3,6	14,4	10,4	3,3	3,3
Ác-hen-ti-na	715	956	1.336,7	84,4	90,8	3,5	1,9	1,1
Ca-dắc-xtan	620	2.994	4.830,2	16,7	34,3	15,1	1,7	1,5
Dim-ba-bu-ê	331	662	1.999,4	156,0	149,2	-2,6	0,9	0,4
Thị trường khác	1.401	5.434	3.878,4	47,1	6,6	-27,5	3,7	2,7

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga



Về mặt hàng: Nga nhập khẩu chủ yếu mặt hàng chè đen và chè xanh trong 3 tháng đầu năm 2020. Trong đó, chè đen nhập khẩu đạt 34,4 nghìn tấn, trị giá 91,49 triệu USD, tăng 6,6% về lượng nhưng giảm 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè đen của Nga đạt 2.658,8 USD/tấn, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2019. Ấn Độ là thị trường cung cấp chè đen lớn nhất cho Nga trong 3 tháng đầu năm 2020, đạt 12,1 nghìn tấn, trị giá 27,3 triệu USD, tăng 11,2% về lượng và tăng 6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường này chiếm 35,3% tổng lượng nhập khẩu. Tiếp theo là thị trường Xri Lan-ca đạt 6,95 nghìn tấn, trị giá 26,46 triệu USD, giảm 10% về lượng và giảm 17,1% về trị giá; Việt Nam là thị trường cung cấp chè đen lớn thứ 4 cho

Nga, đạt 3,66 nghìn tấn, trị giá 5,9 triệu USD, tăng 15,1% về lượng và tăng 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Nga nhập khẩu mặt hàng chè xanh trong 3 tháng đầu năm 2020 đạt 3,1 nghìn tấn, trị giá 9,6 triệu USD, giảm 7,4% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nga nhập khẩu chè xanh từ Trung Quốc lớn nhất, đạt 2,47 nghìn tấn, trị giá 6,68 triệu USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Đáng chú ý, Việt Nam là thị trường cung cấp chè xanh lớn thứ 3 cho Nga, lượng và trị giá chè xanh Nga nhập khẩu từ Việt Nam tăng mạnh trong 3 tháng đầu năm 2020 đạt 109 tấn, trị giá 175 nghìn USD, tăng 412 % về lượng và tăng 181,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Nga trong 3 tháng năm 2020

Thị trường	3 tháng đầu năm 2020			So với 3 tháng đầu năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	GiáTB	Năm 2020	Năm 2019
Chè đen	34.410	91.489	2.658,8	6,6	-3,0	-9,0	100,0	100,0
Ấn Độ	12.143	27.269	2.245,7	11,2	6,0	-4,8	35,3	33,8
Xri Lan-ca	6.948	26.456	3.807,9	-10,0	-17,1	-7,9	20,2	23,9
Kê-ni-a	4.708	11.173	2.373,3	11,5	-1,6	-11,8	13,7	13,1
Việt Nam	3.662	5.907	1.613,4	15,1	10,8	-3,7	10,6	9,9
In-đô-nê-xi-a	1.658	2.868	1.730,2	-23,0	-27,3	-5,7	4,8	6,7
Thị trường khác	5.292	17.815	3.366,6	29,7	11,1	-14,3	15,4	12,6
Chè xanh	3.074	9.607	3.125,5	-7,4	-9,2	-1,9	8,9	10,3
Trung Quốc	2.474	6.675	2.697,8	-10,6	-10,6	-0,1	7,2	8,6
Xri Lan-ca	165	854	5.183,3	-0,9	-11,2	-10,4	0,5	0,5
Việt Nam	109	175	1.611,2	412,0	181,2	-45,1	0,3	0,1
Kê-ni-a	58	181	3.128,2	-25,6	-29,2	-4,8	0,2	0,2
Đức	57	599	10.586,8	6,7	-14,0	-19,4	0,2	0,2
Thị trường khác	211	1.121	5.311,2	-10,6	-1,5	10,3	0,6	0,7

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG THỊT

- Nguồn cung bị ảnh hưởng khiến giá thịt lợn tại Hoa Kỳ tăng trở lại trong 10 ngày cuối tháng 5/2020.
- Dịch tả lợn châu Phi tái phát tại một số địa phương như: Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hà Nội, Hà Tĩnh, Quảng Nam... làm cản trở việc tái đàn.

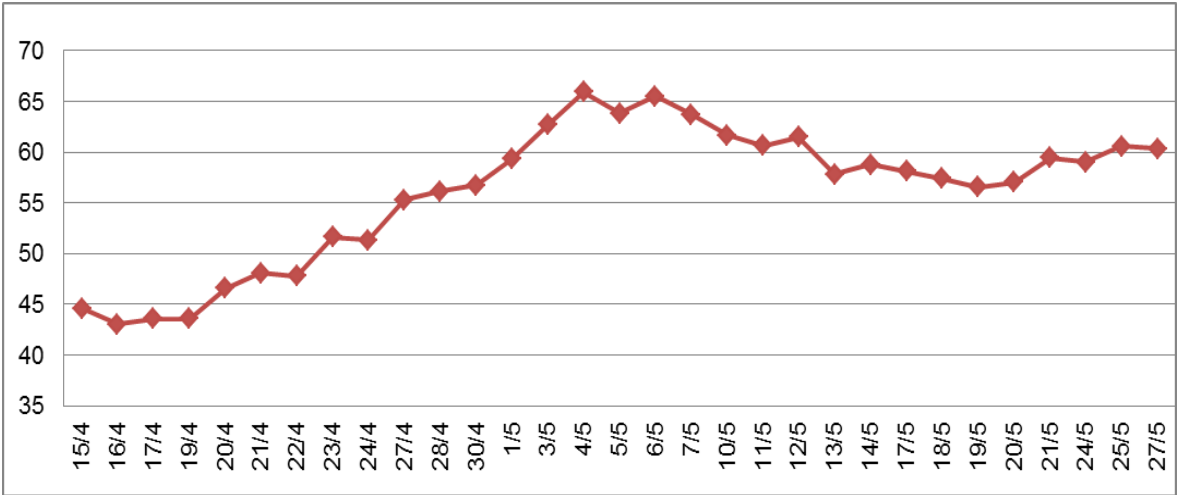
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 5/2020, ngành thịt lợn thế giới tiếp tục bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 do nhiều quốc gia vẫn thực hiện các biện pháp ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh. Nhu cầu tiêu thụ thịt lợn toàn cầu bị ảnh hưởng do các biện pháp cách ly của nhiều quốc gia trên thế giới, trong khi ngành sản xuất và đóng gói đối mặt với sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng. Nguồn cung bị ảnh hưởng khiến giá thịt lợn tại Hoa Kỳ tăng trở lại trong 10 ngày cuối

tháng 5/2020.

Tháng 5/2020, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 6/2020 tại Chicago, Hoa Kỳ biến động mạnh, sau khi giảm xuống 57 UScent/lb ngày 20/5/2020, giá có xu hướng tăng trở lại. Ngày 27/5/2020 giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 6/2020 dao động ở mức 60,4 UScent/lb, tăng 6,4% so với cuối tháng 4/2020, nhưng vẫn giảm 30,2% so với ngày 27/5/2019.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 6/2020 tại Hoa Kỳ trong tháng 5/2020
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Ngân hàng Rabobank dự đoán giá thịt lợn sẽ tiếp tục biến động mạnh trong năm 2020 do sự gián đoạn tại các thị trường vì ảnh hưởng của dịch Covid-19 và sự sụt giảm sản lượng tại châu Á.

Về cung - cầu

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, tháng 4/2020, tồn kho thịt lợn đông lạnh tại Hoa Kỳ giảm, đồng thời tồn kho thịt bò giảm mạnh

hơn thông thường do đại dịch Covid-19 khiến hàng loạt nhà máy giết mổ đóng cửa và nhiều nhà bán lẻ thực phẩm phải hạn chế lượng mua của khách. Khoảng 20 nhà máy thịt đóng cửa trong tháng 4/2020, trong khi người dùng liên tục tích trữ thực phẩm đông lạnh khi đất nước bị phong tỏa để hạn chế sự lây lan của dịch bệnh, Chính phủ Hoa Kỳ đã yêu cầu các nhà máy mở cửa hoạt động trở lại, sau khi các nhà máy đóng gói thịt lên tiếng cảnh báo thiếu hụt nguồn cung thịt.

Theo số liệu Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, tổng tồn kho thịt lợn tại các cơ sở kho lạnh giảm khoảng 1 nghìn tấn, xuống còn 307,4 nghìn tấn tính đến ngày 30/4/2020. Tổng tồn kho thịt bò giảm khoảng 6 nghìn tấn, xuống còn 245 nghìn tấn. Tồn kho thịt thăn lợn tăng 1,35 nghìn tấn so với tháng 3/2020, lên 40,44 nghìn tấn. Giá thịt thăn lợn giảm mạnh do các nhà hàng đóng cửa nhưng các phần cắt khác lại tăng giá do nhu cầu bán lẻ tăng.

Phần lớn thịt trong các kho đông lạnh dành cho các thị trường xuất khẩu hơn là các nhà bán lẻ thực phẩm tại Hoa Kỳ. Hiện Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu thịt lợn lớn nhất của Hoa Kỳ. Các nhà quan sát ngành cho

biết nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng trong năm 2020.

Trung Quốc: Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 4/2020, Trung Quốc đã nhập khẩu 400.000 tấn thịt lợn, trị giá 1,1 tỷ USD, tăng gần 169,9% về lượng và tăng 341,9% về trị giá so với tháng 4/2019. Như vậy, trong 4 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc đã nhập khẩu 1,35 triệu tấn thịt lợn, trị giá 4,03 tỷ USD, tăng 186,8% về lượng và tăng 390,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, trong bối cảnh khan hiếm nguồn cung thịt lợn trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong dân sau khi đại dịch Covid-19 đang dần được đẩy lùi.

Dịch tả lợn châu Phi đã khiến tổng đàn lợn của Trung Quốc giảm khoảng 60% trong năm 2019, khiến sản lượng thịt lợn khan hiếm và đẩy giá thịt tăng cao tại thị trường trong nước và buộc Chính phủ Trung Quốc phải đẩy mạnh hoạt động nhập khẩu thịt lợn từ các thị trường như Hoa Kỳ và châu Âu. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, xuất khẩu thịt lợn của nước này sang Trung Quốc đã đạt mức kỷ lục trong quý I/2020.



Ngoài ra, trong tháng 4/2020, Trung Quốc cũng nhập khẩu 160.000 tấn thịt bò, trị giá 840,32 triệu USD, tăng 28% về lượng và tăng 39% về trị giá so với tháng 4/2019. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu thịt bò của Trung Quốc đạt 680 nghìn tấn, trị giá 3,68 tỷ USD, tăng 54,5% về lượng và tăng 81,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo Bộ Nông nghiệp Trung Quốc, nước này đang kiểm soát tốt dịch tả lợn châu Phi và hoạt động tái đàn trong dân đang tăng trưởng tốt. Tuy nhiên, nhằm tiếp tục ổn định giá lợn giống để tái đàn và giá thịt lợn trên thị trường, ngành chăn nuôi lợn các địa phương vẫn phải tăng cường giám sát, kiểm soát chặt dịch bệnh một cách thường xuyên và tối ưu hóa khâu này trong toàn chuỗi liên kết.

Tập đoàn New Hope, một trong những công ty chăn nuôi lợn lớn nhất Trung Quốc, dự báo ngành chăn nuôi lợn Trung Quốc sẽ phục hồi vào năm 2021, sau 2 năm bùng phát dịch tả lợn và giá thịt lợn sẽ bắt đầu giảm sau

một làn sóng đầu tư mới vào chăn nuôi lợn. Thịt lợn được người tiêu dùng Trung Quốc ưa chuộng nhất, do đó giá vẫn sẽ duy trì ở mức tương đối cao trong năm 2020, nhưng có thể giảm xuống dưới chi phí sản xuất trong những năm tới do những nhà đầu tư mới, bao gồm cả các công ty bất động sản và internet, đang đổ tiền vào chăn nuôi lợn. Các công ty này, với nguồn tiền mặt lớn, thường đầu tư rất nhiều, có thể thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của ngành chăn nuôi lợn. Tuy nhiên, tình trạng đầu tư ồ ạt này cũng sẽ dẫn tới tình trạng dư cung và sẽ đẩy giá xuống thấp hơn chi phí sản xuất.

Thái Lan đã nối lại xuất khẩu trứng sau 1 tháng tạm ngừng do Covid-19. Tháng 4/2020, người Thái bắt đầu tích trữ trứng để đảm bảo có đủ nguồn cung thực phẩm trong thời gian phong tỏa. Lệnh cấm xuất khẩu trứng và kéo dài thời gian thực thi tạo ra mức dư cung lên tới khoảng 10 triệu quả trứng tại Thái Lan mỗi ngày. Nối lại xuất khẩu sẽ giúp giá trứng nhích lên, là tin tốt cho các nhà sản xuất.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 5/2020, giá lợn tiếp tục ở mức cao do nguồn cung khan hiếm và việc tái đàn đang gặp khó khăn bởi giá lợn giống đang ở mức cao, trong khi dịch tả lợn châu Phi tiếp tục tái phát. Hiện nay, ngoài thiếu vốn là tình trạng khan hiếm con giống khiến giá lợn giống rất cao từ 2,5 triệu đến hơn 3 triệu đồng/con, cao gấp 2,5 - 3 lần so với thời điểm trước khi xảy ra dịch bệnh.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong thời gian qua tại một số địa phương như: Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hà Nội, Hà Tĩnh, Quảng Nam... ghi nhận

dịch tả lợn châu Phi tái phát một hoặc nhiều lần tại các xã đã qua 30 ngày không có ổ dịch mới. Theo đó, bệnh dịch tả lợn châu Phi có nguy cơ tiếp tục tái phát và lây lan diện rộng trong thời gian tới. Báo cáo của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các địa phương, từ đầu năm 2020 đến nay, bệnh dịch tả lợn châu Phi đã tái phát tại 155 xã của 20 tỉnh, thành phố, buộc tiêu hủy gần 4.000 con. Nguy cơ dịch bệnh tái phát, lây lan sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc tổ chức tái đàn, tăng đàn lợn và bảo đảm nguồn cung thịt.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Sản xuất tôm tại Ấn Độ đang dần trở lại bình thường sau đợt phong tỏa toàn quốc của nước này.
- Giá tôm sú nguyên con (HOSO) và tôm sú còn vỏ, bỏ đầu (HLSO) tại Ê-cu-a-đo tăng trở lại sau một thời gian giảm do dịch Covid-19.
- Cơ quan Hải quan Trung Quốc đã chấp nhận đề xuất từ Cục Khai thác và nuôi trồng thủy sản Chi-lê (Sernapesca) trong việc ủy quyền và cấp chứng nhận trực tuyến cho các sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ Chi-lê.
- Xuất khẩu thủy sản trong tháng 5/2020 có tín hiệu phục hồi trở lại khi tăng nhẹ cả về lượng và trị giá so với tháng 4/2020.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- **Ấn Độ:** Sản xuất tôm tại Ấn Độ đang dần trở lại bình thường sau đợt phong tỏa toàn quốc của nước này. Tháng 3/2020 là chính vụ nuôi thả tôm, nhưng lệnh phong tỏa đột ngột đã khiến việc nuôi thả tôm gặp khó khăn. Do đó, sản xuất tôm của Ấn Độ sẽ giảm 50% trong quý 2/2020.

Tuy nhiên, Ấn Độ đang từng bước dỡ bỏ lệnh phong tỏa. Vài tuần gần đây, nước này đã nới lỏng hạn chế đi lại, hoạt động giao thông vận tải, thương mại và sản xuất. Khi lệnh phong tỏa được dỡ bỏ, việc thả nuôi tôm sẽ được nối lại. Nếu 70 - 80% trại nuôi được thả nuôi trở lại, sản lượng tôm của Ấn Độ có thể đạt khoảng 500 nghìn tấn, bằng 60-70% sản lượng của năm 2019.

Trung tâm Nuôi trồng thủy sản Rajiv Gandhi của Ấn Độ (RGCA) đã công bố kế hoạch bắt đầu sản xuất cá rô phi trang trại cải tiến di truyền (GIFT) trong khu phức hợp nuôi trồng thủy sản đa loài tại Vallarpadam, Kochi.

Cơ quan Phát triển Xuất khẩu Hàng



hải Ấn Độ có kế hoạch bắt đầu sản xuất cá con từ tháng 6/2020 để hỗ trợ ngành nuôi trồng thủy sản của Kerala.

- **Ê-cu-a-đo:** Giá tôm sú nguyên con (HOSO) và tôm sú còn vỏ, bỏ đầu (HLSO) tại Ê-cu-a-đo tăng trở lại sau một thời gian giảm do dịch Covid-19.

Cuối tháng 4/2020, giá tôm sú HOSO cỡ 30-40 con/kg tại Ê-cu-a-đo giao dịch ở mức 3,40 USD/kg, cuối tháng 5/2020, giá đã tăng lên mức 4,60 USD/kg và có khả năng sẽ sớm đạt mức 5,00 USD/kg; giá tôm HLSO cũng đang tăng.

Tháng 4/2020, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc tăng 59% so với tháng 3/2020, đạt mức kỷ lục 47 nghìn tấn. Trong khi xuất khẩu sang châu Âu đạt 5.000 tấn, giảm 50% so với năm 2019; xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 3.600 tấn, giảm 49% so với năm 2019.

- Trung Quốc: Cơ quan Hải quan Trung Quốc đã chấp nhận đề xuất từ Cục Khai thác và nuôi trồng thủy sản Chi-lê (Sernapesca) trong việc ủy quyền và cấp chứng nhận trực tuyến cho các sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ Chi-lê.

Theo Sernapesca, việc sử dụng chứng

nhận trực tuyến đóng vai trò quan trọng trong việc khôi phục nền kinh tế Chi-lê, tạo điều kiện cho việc xuất khẩu thủy sản của nước này.

Quy trình chứng nhận cũng có thể được thực hiện trong các ngày lễ và cuối tuần, điều này tạo ra sự thúc đẩy đặc biệt đối với việc xuất khẩu cá hồi của Chi-lê bằng đường hàng không do việc cấp giấy chứng nhận cũng được xử lý ngoài giờ hành chính.

Thủ tục cấp giấy chứng nhận trực tuyến đã được sử dụng cho xuất khẩu thủy sản của Chi-lê sang Bra-xin và Ấc-hen-ti-na.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo ước tính, tháng 5/2020 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 160 nghìn tấn, trị giá 620 triệu USD, giảm 7,53% về lượng và giảm 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu thủy sản trong tháng 5/2020 có tín hiệu phục hồi trở lại khi tăng nhẹ cả về lượng và trị giá so với tháng 4/2020. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 721,5 nghìn tấn, trị giá 2,847 tỷ USD, giảm 3,21% về lượng và giảm 10,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 4/2020 đạt 158,4 nghìn tấn, trị giá 617 triệu USD, tăng 6,6% về lượng, nhưng giảm 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản đạt 561,56 nghìn tấn, trị giá 2,226 tỷ USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 4/2020, xuất khẩu tôm các loại,



chả cá, cá khô, mực các loại, cua và sò đều tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi xuất khẩu cá tra, cá ngừ, bạch tuộc, nghêu và ghẹ đều có lượng giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tôm, cá đông lạnh, mực các loại, cua, ghẹ, sò, ốc tăng, trong khi xuất khẩu các chủng loại thủy sản khác giảm.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ phục hồi nhẹ ở hầu hết các mặt hàng trong tháng 6/2020 và tăng trưởng khả quan hơn vào quý III/2020 khi hầu hết các thị trường đều từng bước nói lỏng phong tỏa.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng năm 2020

Mặt hàng	Tháng 4/2020		So với tháng 4/2019 (%)		4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	158.417	616.919	6,6	-2,3	561.566	2.226.772	-1,9	-8
Cá tra, basa	60.480	115.303	0,3	-19,1	226.338	448.583	-6,3	-26,9
Tôm các loại	27.756	237.628	10,4	4,3	98.350	858.938	5,9	2,4
Cá đông lạnh	17.445	75.401	8,5	4,8	71.400	284.356	13,5	7,9
Chả cá	15.055	30.271	17,3	16,3	45.779	93.432	-6,8	-8
Cá ngừ các loại	11.638	49.585	-7,6	-28,8	39.941	194.881	-6,2	-16
Cá khô	8.063	24.300	97,1	44,9	18.842	67.620	-18,2	-1,6
Mực các loại	5.016	24.055	39,1	6,7	14.157	80.949	2,9	-9,1
Bạch tuộc các loại	2.740	17.860	-17,5	-21,8	10.438	67.569	-24,6	-29,9
Cá đóng hộp	2.623	7.247	-14,7	5,3	8.120	21.397	-0,4	-4,3
Nghêu các loại	1.990	3.810	-39,2	-36,6	9.264	16.977	-12,4	-15,3
Cua các loại	656	7.516	143	153,1	2.364	29.350	129,3	127,2
Ghẹ các loại	410	3.160	-22,8	-13,1	2.150	13.428	37,3	-25,2
Sò các loại	173	1.592	88,6	306,3	601	5.060	19,7	20,7
Ốc các loại	150	688	81,7	139,9	609	2.107	-5,5	49,6
Mặt hàng khác	4.222	18.504	25	71	13.212	42.125	29,5	15,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Dịch Covid-19 ở Việt Nam đã cơ bản được kiểm soát, hoạt động chế biến thủy sản đã trở lại bình thường sẽ là điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu thủy sản tăng trở lại trong thời gian tới, đặc biệt khi dịch khiến nguồn cung tại một số nước giảm trong ngắn hạn.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN ÚC 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), trong 3 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu thủy sản của Úc đạt 309,1 triệu USD, giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Thái Lan là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Úc trong 3 tháng đầu năm 2020, đạt 15 nghìn tấn, trị giá 77,11 triệu USD, tăng 2,3% về lượng, nhưng giảm 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần thủy sản Thái Lan

theo lượng trong tổng nhập khẩu của Úc tăng từ mức 27,4% trong 3 tháng đầu năm 2019, lên 30% trong 3 tháng đầu năm 2020.

Trong 3 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 2 cho Úc, đạt 7,57 nghìn tấn, trị giá 46,36 triệu USD, tăng 1,9% về lượng, nhưng giảm 0,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần thủy sản Việt Nam tính theo lượng trong tổng nhập



khẩu của Úc tăng từ 13,9% trong 3 tháng đầu năm 2019, lên 15,2% trong 3 tháng đầu năm 2020.

Trong khi đó, nhập khẩu thủy sản của Úc từ các thị trường lớn tiếp theo là Trung Quốc, Niu Di-lân, Ma-lai-xi-a giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Úc trong 3 tháng đầu năm 2020

Thị trường	3 tháng đầu năm 2020		So với 3 tháng đầu năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2020	3 tháng năm 2019
Tổng	49.978	309.090	-6,7	-11,3	100,0	100,0
Thái Lan	15.000	77.107	2,3	-1,8	30,0	27,4
Việt Nam	7.574	46.364	1,9	-0,5	15,2	13,9
Trung Quốc	6.807	40.281	-19,9	-25,4	13,6	15,9
Niu Di-lân	5.528	31.001	-11,7	-15,2	11,1	11,7
Ma-lai-xi-a	1.869	11.098	-22,4	-26,9	3,7	4,5
Hoa Kỳ	1.764	12.881	-22,7	-12,5	3,5	4,3
Đài Loan	1.639	8.273	-5,6	-22,8	3,3	3,2
In-đô-nê-xi-a	1.287	17.450	46,5	15,5	2,6	1,6
Na Uy	1.039	11.475	-3,3	-21,4	2,1	2,0
Nam Phi	824	3.688	-8,7	-11,3	1,6	1,7
Thị trường khác	6.646	49.472	-10,6	-15,4	13,3	13,9

Nguồn: ITC

Trong 3 tháng đầu năm 2020, Úc tăng nhập khẩu nhiều mặt hàng thủy sản của Việt Nam, mặc dù nhu cầu nhập khẩu của nước này giảm. Trong đó, nhập khẩu tôm đông lạnh mã HS 030617 của Úc từ Việt Nam tăng 29% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 13,28 triệu USD. Trong khi tổng nhập khẩu của Úc giảm 13,7%, đạt 29,95 triệu USD. Thị phần tôm mã HS

030617 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng từ 29,7% trong 3 tháng đầu năm 2019, lên 44,3% trong 3 tháng đầu năm 2020.

Thị phần tôm chế biến đóng hộp kín khí của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc cũng tăng từ 47,6% trong 3 tháng đầu năm 2019, lên 53,7% trong 3 tháng đầu năm 2020.

Thị phần các mặt hàng thủy sản chủ yếu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc 3 tháng đầu năm 2020

Mã HS	Diễn giải	Nhập khẩu của Úc (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Nhập khẩu từ Việt Nam (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc (%)	
						3 tháng năm 2020	3 tháng năm 2019
030617	Tôm đông lạnh khác	29.946	-13,7	13.278	29,0	44,3	29,7
160521	Tôm chế biến không đóng hộp kín khí	18.893	7,2	9.345	7,4	49,5	49,4
030489	Philê cá đông lạnh	26.830	-20,0	6.424	-22,0	23,9	24,5
160529	Tôm chế biến đóng hộp kín khí	9.621	-5,8	5.168	6,3	53,7	47,6
030462	Philê cá da trơn đông lạnh	4.186	-36,8	4.035	-37,9	96,4	98,2
160419	Cá đã được chế biến hay bảo quản khác	12.091	-7,3	1.318	17,5	10,9	8,6
160413	Cá đã được chế biến hay bảo quản từ cá sặcđin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích com (sprats)	5.794	-11,8	960	52,6	16,6	9,6
030499	Thịt cá đông lạnh n.e.s. (không bao gồm philê)	4.630	28,8	910	-1,4	19,7	25,7
160420	Cá đã chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm toàn bộ hoặc từng miếng)	13.490	0,8	678	-11,7	5,0	5,7
030752	Bạch tuộc “Bạch tuộc spp.”, đông lạnh	1.880	-43,4	500	9,6	26,6	13,7
030493	Thịt cá rô phi, cá da trơn đông lạnh, có hoặc không băm nhỏ	423	243,9	358	284,9	84,6	75,6
160414	Cá ngừ vằn và cá ngừ Đại Tây Dương đã chế biến hoặc bảo quản, toàn bộ hoặc từng miếng (không bao gồm băm nhỏ)	49.171	-7,0	351	3,5	0,7	0,6
030432	Philê tươi hoặc ướp lạnh của cá da trơn	342	-43,6	342	-42,2	100,0	97,7
160510	Cua chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm hun khói)	1.446	18,3	291	78,5	20,1	13,3
030743	Mực đông lạnh, có hoặc không có vỏ	14.451	-25,5	236	-39,2	1,6	2,0
160555	Bạch tuộc chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm hun khói)	1.022	31,9	233	137,8	22,8	12,6

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Sản xuất đồ nội thất nhà bếp châu Âu (bao gồm 30 quốc gia tại khu vực) trong năm 2019 tăng 1,8% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với năm 2018.
- ▶ Ảnh hưởng từ dịch Covid-19, xuất khẩu gỗ tròn của Niu Di-lân trong tháng 4/2020 giảm mạnh.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng mạnh.
- ▶ Ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 5/2020 đạt 750 triệu USD, giảm 17,4% so với tháng 5/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 500 triệu USD, giảm 20,5% so với tháng 5/2019.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Châu Âu: Theo Trung tâm Nghiên cứu Công nghiệp (CSIL), sản xuất nội thất nhà bếp châu Âu (bao gồm 30 quốc gia trong khu vực) trong năm 2019 đạt 7,3 triệu chiếc, trị giá 16,6 tỷ Eur (tương đương 18,1 tỷ USD), tăng 1,8% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với năm 2019.

Trong cơ cấu mặt hàng nội thất nhà bếp châu Âu, các sản phẩm cấp thấp giữ vững sự ổn định, trong khi các sản phẩm cao cấp giảm.

Khoảng 15% doanh thu của các công ty (ít nhất là tại thị trường nội địa) là từ các sản phẩm thiết bị tích hợp.

Các thương hiệu đang phát triển trên thị trường bao gồm Boffi, Eggo, Fournier, Howdens, Ikea, Lube, Nobilia, Schmidt, Schueller, Turi, Veneta, Wren.

Các thị trường xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất nhà bếp lớn của châu Âu là Đức đạt 2,1 tỷ Eur (tương đương 2,3 tỷ USD), tiếp theo là Ý đạt 0,8 tỷ Eur (tương đương 0,87 tỷ USD...)

Trong số 2,6 tỷ Eur đồ nội thất nhà bếp nhập khẩu của châu Âu, Pháp là thị trường nhập khẩu chính với trị giá 560 triệu Eur (tương đương 610,4 triệu USD), tiếp theo là Hà Lan

đạt 430 triệu Eur (tương đương 468,7 triệu USD), Thụy Sĩ đạt 300 triệu Eur (tương đương 327 triệu USD).

Ghi chú: 1 Eur = 1,09 USD

Niu Di-lân: Theo Cơ quan thống kê Niu Di-lân, trong tháng 4/2020 trị giá xuất khẩu gỗ tròn đạt 69 triệu USD, giảm 77,5% so với tháng 4/2019, lượng gỗ tròn xuất khẩu giảm 69%, là mức giảm hàng tháng lớn nhất từ trước tới nay, tuy nhiên giá xuất khẩu bình quân đã tăng lên 170 USD/m³, từ mức 137 USD/m³ trong tháng 7/2019.

Vì ảnh hưởng của dịch Covid-19, trong khi thu hoạch gỗ tròn là một dịch vụ không thiết yếu dưới mức cảnh báo 4, thu hoạch đã dừng hoạt động cho tới khi cảnh báo được hạ xuống mức cảnh báo 3 vào cuối tháng 4/2020, vì vậy xuất khẩu gỗ tròn đã giảm mạnh.

Hầu hết gỗ tròn của Niu Di-lân được xuất khẩu sang Trung Quốc.

Tuy nhiên, việc tăng giá cho thấy nhu cầu tăng mạnh nhập khẩu của Trung Quốc, do hàng tồn kho ở Trung Quốc đang giảm và trị giá xuất khẩu có thể tăng mạnh khi thu hoạch gỗ tròn tăng trở lại.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 5/2020 đạt 750 triệu USD, giảm 17,4% so với tháng 5/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 500 triệu USD, giảm 20,5% so với tháng 5/2019. Trong 5 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 4 tỷ USD, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ trong 5 tháng đầu năm 2020 ước đạt 2,8 tỷ USD, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 4 tháng đầu năm 2020, đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu. Mặc dù tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong 4 tháng đầu năm 2020 chỉ đạt 5,6%, giảm so với mức tăng 21,1% trong 4 tháng đầu năm 2019, nhưng so với nhiều ngành hàng trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát mạnh, thì xuất khẩu mặt hàng này vẫn khả quan. Trong cơ cấu mặt

hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu chỉ có mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ và đồ nội thất văn phòng giảm mạnh nhất. Đáng chú ý, xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp đạt 173,2 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2020, tăng 81,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Ngoài ra, trong 4 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu một số mặt hàng tăng như: Dăm gỗ đạt 601 triệu USD, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2019. Gỗ, ván và ván sàn đạt 414 triệu USD, tăng 19,8%; cửa gỗ đạt 10,4 triệu USD, tăng 5,9%; đồ gỗ mỹ nghệ đạt 7,2 triệu USD, tăng 36,3%...

Việc kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 trong bối cảnh các đối thủ cạnh tranh của Việt Nam trong khối ASEAN, EU và Hoa Kỳ phải dừng hoạt động sản xuất, điều này hỗ trợ cho doanh nghiệp ngành gỗ rất nhiều trong việc khôi phục sản xuất, đón đầu cơ hội khi dịch Covid-19 được kiểm soát trên thế giới.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 4/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2019 (%)	4 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	697.054	-18,7	3.294.541	5,1	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	382.414	-26,9	2.036.685	3,1	61,8	63,0
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	136.903	-17,0	674.724	8,3	20,5	19,9
Ghế khung gỗ	95.975	-33,8	585.171	4,2	17,8	17,9
Đồ nội thất phòng ngủ	80.477	-47,8	502.068	-13,0	15,2	18,4
Đồ nội thất nhà bếp	49.311	84,7	173.246	81,2	5,3	3,0
Đồ nội thất văn phòng	19.748	-38,3	101.476	-13,8	3,1	3,8
Dăm gỗ	155.251	-11,4	601.028	9,9	18,2	17,4
Gỗ, ván và ván sàn	108.088	14,3	414.139	19,8	12,6	11,0
Cửa gỗ	3.058	-4,8	10.392	5,9	0,3	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.621	6,6	7.247	36,3	0,2	0,2
Khung gương	146	-90,5	1.035	-83,2	0,0	0,2
Loại khác	46.476	-20,6	224.015	-9,3	6,8	7,9

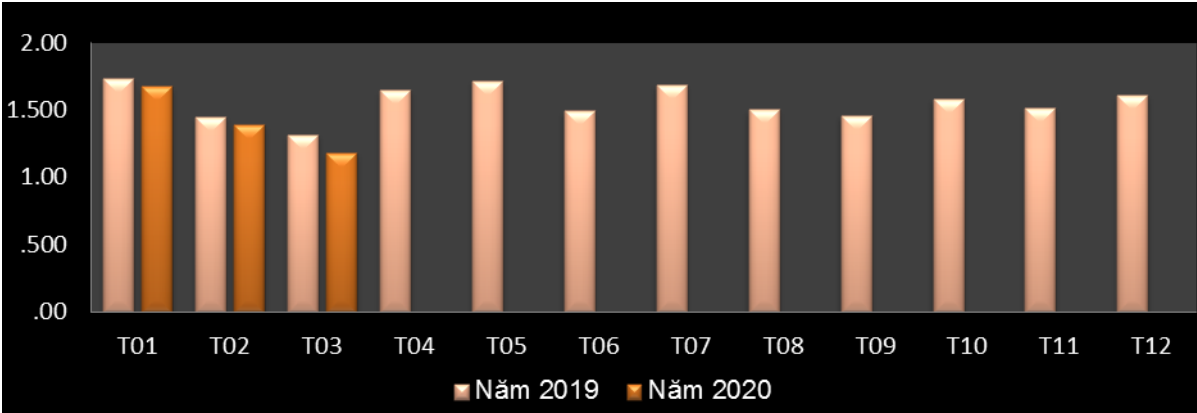
Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ trong tháng 3/2020 đạt 1,18 tỷ USD, giảm 9,9% so với tháng 3/2019. Trong 3 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 4,25 tỷ USD, giảm 5,5% so với cùng kỳ năm 2019. Do ảnh hưởng

từ dịch Covid-19, tại Hoa Kỳ nhiều hoạt động kinh doanh tạm dừng, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa giảm và đồ nội thất bằng gỗ là một trong những mặt hàng chịu ảnh hưởng lớn từ tác động của dịch Covid – 19. Vì vậy, nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ tại Hoa Kỳ đang có xu hướng giảm.

Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2019 - 2020
(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Thị trường nhập khẩu:

Mặc dù nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ liên tục giảm trong 3 tháng qua, nhưng nhập khẩu từ Việt Nam tăng mạnh, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đạt 1,53 tỷ USD, tăng 34% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu đạt 35,9%, tăng 10,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Hoa Kỳ tăng mạnh tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam bù đắp cho mức giảm mạnh từ thị trường Trung Quốc, bởi căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc vẫn còn kéo dài.

Với nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ hơn 2 tỷ USD/năm Hoa Kỳ luôn là thị trường tiềm năng đối với ngành công nghiệp

đồ nội thất bằng gỗ trên toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Các sản phẩm đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam được người tiêu dùng Hoa Kỳ ngày càng ưa chuộng, đây là lần đầu tiên trong nhiều năm qua, Việt Nam vượt thị trường Trung Quốc trở thành thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2020.

Đáng chú ý, tính đến ngày 21/5/2020 toàn bộ 50 bang của nước Mỹ đã mở cửa trở lại ở các mức độ khác nhau sau một thời gian dài đóng cửa vì dịch Covid-19, đây là tin tốt đối với nhiều doanh nghiệp xuất khẩu. Tuy nhiên, nếu dịch Covid-19 được kiểm soát tại Hoa Kỳ thì nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất

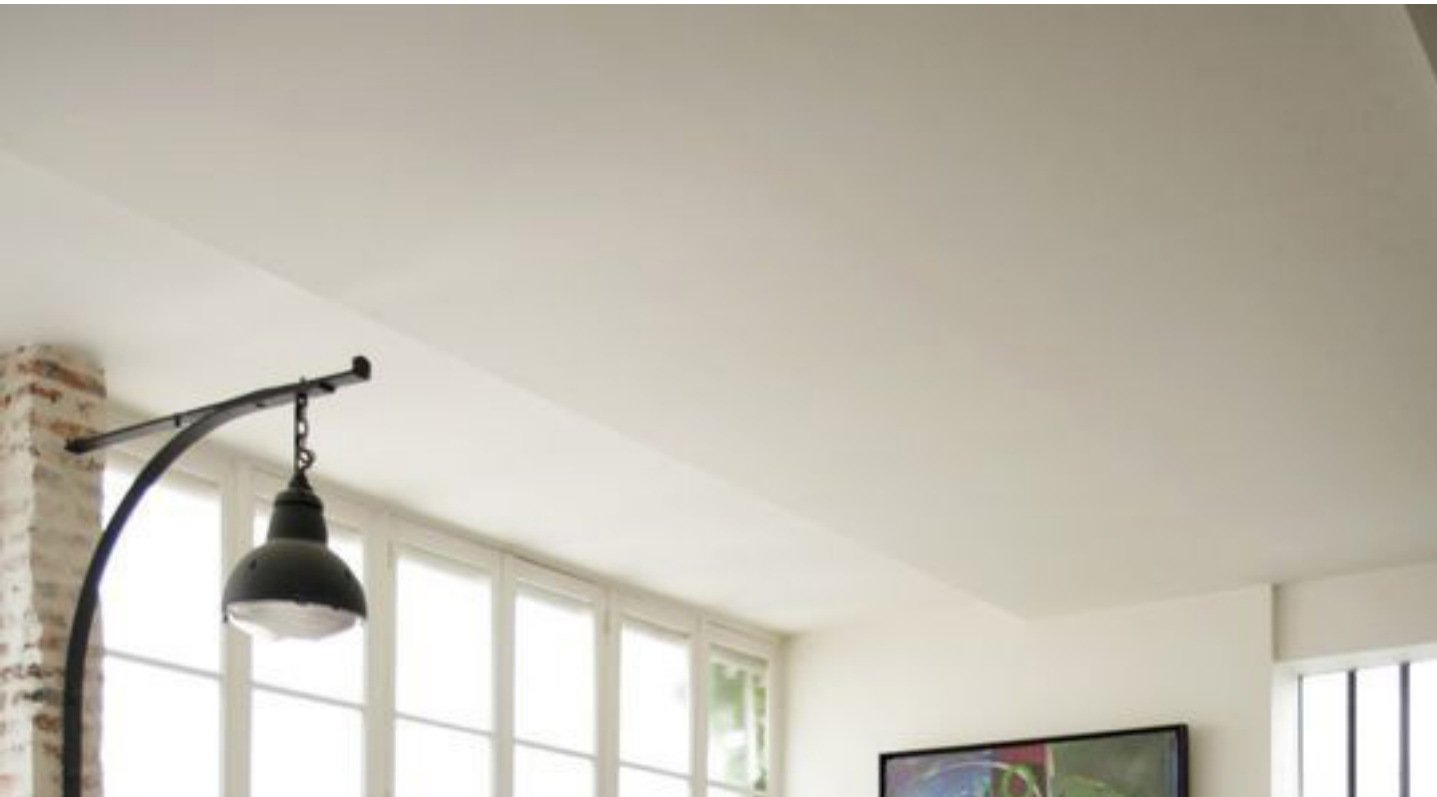
bằng gỗ cũng sẽ phục hồi nhưng phải mất một thời gian sau những thiệt hại kinh tế mà đại dịch Covid-19 gây ra. Điều này khiến nhu cầu nhập khẩu đối với các mặt hàng không thiết yếu chậm lại.

Ngoài ra, trong 3 tháng đầu năm 2020 Hoa Kỳ còn tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Ma-lai-xi-a đạt 330,96 triệu USD, tăng 61,4% so với cùng kỳ năm 2019; thị trường Thái Lan đạt 54,77 triệu USD, tăng 92,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 10 thị trường chính tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 3/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2019 (%)	3 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 3 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 3 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.184.262	-9,9	4.252.455	-5,5	100,0	100,0
Việt Nam	411.900	25,3	1.527.187	34,0	35,9	25,3
Trung Quốc	115.192	-72,3	854.075	-51,4	20,1	39,1
Ca-na-đa	112.814	-6,9	335.127	-1,0	7,9	7,5
Ma-lai-xi-a	108.897	62,9	330.959	61,4	7,8	4,6
Mê-hi-cô	90.496	6,4	273.894	11,6	6,4	5,5
In-đô-nê-xi-a	77.437	29,6	203.654	21,9	4,8	3,7
Ý	58.881	-3,2	160.682	-2,5	3,8	3,7
Ấn Độ	31.760	13,2	92.447	27,4	2,2	1,6
Ba Lan	22.955	-5,9	66.977	5,4	1,6	1,4
Thái Lan	20.095	76,8	54.766	92,4	1,3	0,6
Thị trường khác	133.835	18,3	352.687	12,1	8,3	7,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ





Mặt hàng nhập khẩu

Các mặt hàng đồ nội bằng gỗ Hoa Kỳ nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2020 đều có trị giá giảm, trừ mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350). Trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ đạt 887,9 triệu USD, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2019. Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ từ thị trường Việt Nam với trị giá lớn nhất, đạt 432,3 triệu USD, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2019. Tiếp theo là thị trường Ma-lai-xi-a đạt 131,1 triệu USD, tăng 5,4%; Trung Quốc đạt 51,4 triệu USD, giảm 16%; In-đô-nê-xi-a đạt 50,7 triệu USD, tăng 21,4%...

Mặt hàng đồ nội thất nhà bếp (mã HS 940340) Hoa Kỳ nhập khẩu giảm mạnh nhất, trong 3 tháng đầu năm 2020 đạt 377,6 triệu USD, giảm 16,4% so với cùng kỳ năm 2019. Hoa Kỳ giảm mạnh nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc, đạt 27 triệu USD, giảm 90,5% so với cùng kỳ năm 2019. Ma-lai-xi-a, Ca-na-đa và Việt Nam là những thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất nhà bếp cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2020. Trong đó, Hoa Kỳ nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a đạt 83,3 triệu USD, tăng 2.230%; Ca-na-đa đạt 79,85 triệu USD, tăng 4% và Việt Nam đạt 68,5 triệu USD, tăng 499% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ theo chủng loại trong 3 tháng đầu năm 2020

Chủng loại (Mã HS)	Tháng 3/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2019 (%)	3 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 3 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 3 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.184.262	-9,9	4.252.455	-5,5	100,0	100,0
940360	374.273	-9,3	1.357.654	-2,3	31,9	30,9
940161 + 940169	354.286	-21,1	1.435.923	-7,8	33,8	34,6
940350	270.901	4,1	887.895	0,4	20,9	19,7
940340	124.565	-2,1	377.551	-16,4	8,9	10,0
940330	60.238	-8,2	193.432	-9,6	4,5	4,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Ghi chú: Mã HS 940360 (đồ nội thất phòng khách và phòng ăn); 940161+940169 (ghế khung gỗ); 940350 (đồ nội thất phòng ngủ); 940340 (đồ nội thất nhà bếp); 940330 (đồ nội thất văn phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KIỂM SOÁT AN TOÀN THỰC PHẨM CÁ VÀ CÁC SẢN PHẨM CÁ SILURIFORMES XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG HOA KỲ

Ngày 22/5/2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành Quyết định 1802/QĐ-BNN-QLCL ban hành: “Chương trình kiểm soát an toàn thực phẩm cá và các sản phẩm cá Siluriformes xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ”. Quyết định có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định 3379 ngày 15/8/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Theo đó, chương trình này quy định các điều kiện và hoạt động kiểm soát của cơ quan thẩm quyền Việt Nam đối với điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP) tại các cơ sở nuôi, vận chuyển, giết mổ/chế biến, bảo quản cá và sản phẩm cá bộ Siluriformes (gọi tắt là cá da trơn – chủ yếu là cá tra) xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ; hoạt động đăng ký, thẩm định, chứng nhận cho các lô hàng cá da trơn xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Về đối tượng, chương trình áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân (gọi chung là cơ sở) nuôi, vận chuyển, giết mổ/chế biến, bảo quản, xuất khẩu cá da trơn sang thị trường Hoa Kỳ; các cơ quan thẩm quyền liên quan đến việc kiểm soát điều kiện bảo đảm ATTP; thẩm định và chứng nhận cho lô hàng cá da trơn xuất khẩu sang Hoa Kỳ; phòng thử nghiệm thực hiện phân tích, kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP đối với cá da trơn xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Cơ quan kiểm soát bao gồm: các chi cục quản lý chuyên ngành về thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm kiểm soát điều kiện bảo đảm ATTP đối với toàn bộ công đoạn nuôi cá da trơn thương phẩm đến thu hoạch theo hướng dẫn của Tổng cục Thủy sản và quá trình vận chuyển theo hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (NAFIQAD).

NAFIQAD và các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm kiểm soát ATTP trong quá trình vận chuyển, chế biến, bảo quản, xuất khẩu cá da trơn.

Chương trình quy định nhiều nội dung kiểm soát tại các công đoạn nuôi, thu hoạch. Trong đó, yêu cầu đối với cơ sở nuôi cá da trơn cung cấp nguyên liệu cho chế biến, xuất khẩu sang Hoa Kỳ phải được cấp giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản; nằm trong vùng nuôi thủy sản được lấy mẫu giám sát; sử dụng con giống được sản xuất từ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống đã được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện và đã được kiểm dịch theo quy định; cơ sở nuôi đảm bảo dụng cụ thu hoạch không là nguồn gây mất ATTP đối với cá da trơn...

Kiểm soát điều kiện bảo đảm ATTP cơ sở nuôi (được thẩm định, chứng nhận và giám

sát điều kiện bảo đảm ATTP theo quy định...).

Kiểm soát tại công đoạn vận chuyển cá đến cơ sở chế biến (yêu cầu đối với việc vận chuyển bằng tàu/ghe, xe; kiểm tra chất lượng cá khi tiếp nhận tại cơ sở chế biến; kiểm soát điều kiện bảo đảm ATTP trong quá trình vận chuyển...).

Kiểm soát tại công đoạn chế biến (yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị; kiểm soát điều kiện bảo đảm ATTP trong quá trình chế biến; giám sát quá trình chế biến; yêu cầu về ghi nhãn sản phẩm...).

Kiểm soát tại công đoạn xuất khẩu (lập danh sách; yêu cầu đối với sản phẩm xuất khẩu; đăng ký thẩm định lô hàng xuất khẩu; thẩm định, lấy mẫu kiểm nghiệm lô hàng; xử lý kết quả thẩm định, kiểm nghiệm không đáp ứng quy định; cấp chứng thư và tạm ngừng cấp chứng thư; cấp lại chứng thư, cấp chuyển tiếp chứng thư, giám sát lô hàng sau thẩm định, chứng nhận; xử lý lô hàng bị cảnh báo).

Chương trình cũng quy định rõ trách

nhiệm của các bên liên quan, gồm: cơ sở nuôi cá da trơn cung cấp cho cơ sở chế biến xuất khẩu sang Hoa Kỳ; chủ sở hữu phương tiện vận chuyển độc lập như tàu/ghe hoặc xe vận chuyển không thuộc cơ sở chế biến; cơ sở chế biến tham gia vào chương trình; chủ hàng hoặc cơ sở sản xuất lô hàng xuất khẩu; kiểm tra viên tại cơ sở chế biến; trưởng đoàn thẩm định; NAFIQAD; Tổng cục Thủy sản; Cục Thú y; Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và phòng thử nghiệm.

Riêng đối với kiểm tra viên thực hiện việc thẩm định, kiểm soát, yêu cầu “Trung thực, khách quan, không có quan hệ về lợi ích kinh tế với các cơ sở; có chuyên môn phù hợp, có năng lực thực hiện thẩm định, kiểm soát ATTP thủy sản, có khả năng đánh giá việc thực hiện các chương trình quản lý chất lượng; đủ sức khỏe để bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao”.

Kinh phí phục vụ việc kiểm soát, chứng nhận trong chương trình này được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.